VĂN BẢN HỢP NHẤT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số 79 /2026/VBHN-TT-BNNMT	*Hà Nội, ngày27 tháng 8 năm 2026*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017, Luật sửa đổi, bổ sung 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản[1].

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết một số nội dung của Luật Thủy sản năm 2017, gồm:

1. Khoản 10 Điều 10 (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 21 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

---

[1] Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017, được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản."

2. Khoản 5 Điều 12 (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm e khoản 21 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

3. Điểm b khoản 3 Điều 13 (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm e khoản 21 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường); khoản 4 Điều 13 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

4. Khoản 2 Điều 16 (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm e khoản 21 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường); khoản 4 Điều 16 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

5. Điểm a khoản 2 Điều 17 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường); khoản 4 Điều 17 (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm e khoản 21 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

6. Khoản 3, khoản 4 Điều 40 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

7. Điểm c khoản 2 Điều 52 (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm e khoản 21 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

8. Khoản 3 Điều 99 (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 21 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; khai thác thủy sản; nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn biển* là vùng biển, đảo, quần đảo, ven biển được xác định để bảo toàn nguyên vẹn, giữ nguyên hiện

trạng và theo dõi diễn biến tự nhiên của các loài động vật, thực vật thủy sinh và các hệ sinh thái tự nhiên trên biển.

2. *Phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn biển* là vùng biển, đảo, quần đảo, ven biển được xác định để triển khai hoạt động phục hồi, tái tạo các loài động vật, thực vật thủy sinh và các hệ sinh thái tự nhiên trên biển.

3. *Phân khu dịch vụ - hành chính của khu bảo tồn biển* là vùng biển, đảo, quần đảo, ven biển được xác định để triển khai hoạt động dịch vụ, hành chính, hoạt động thủy sản có kiểm soát.

4. *Vùng đệm của khu bảo tồn biển* là vùng biển, đảo, quần đảo, ven biển bao quanh hoặc tiếp giáp với ranh giới trong của khu bảo tồn nhằm ngăn ngừa, giảm nhẹ tác động gây hại từ bên ngoài đối với khu bảo tồn.

5. *Khai thác không chủ ý loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm* là việc loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm bị bắt hoặc bị thương hoặc bị chết do hoạt động khai thác không cố ý của con người.

6. *Nhập nội từ biển loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm* là đưa vào lãnh thổ Việt Nam các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được khai thác từ vùng biển không thuộc quyền tài phán của bất kỳ quốc gia nào.

Điều 4. Quy định chung về thực hiện thủ tục hành chính trong Thông tư này

1. Tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính thông qua các cách thức sau đây:

a) Trực tiếp tại Bộ phận một cửa;

b) Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

c) Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Hình thức hồ sơ:

a) Trường hợp nộp hồ sơ theo cách thức quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này: Các thành phần hồ sơ là bản gốc hoặc bản chính hoặc bản sao y hoặc bản sao chứng thực;

b) Trường hợp nộp hồ sơ theo cách thức quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: Các thành phần hồ sơ là bản gốc được xác lập trên môi trường điện tử hoặc bản gốc, bản chính được scan theo quy định.

3. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính, phương thức nộp phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác, cách thức trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thực hiện theo quy định của Chính phủ về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ

chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

5.[2] Trường hợp hồ sơ là tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt (trừ tài liệu bằng tiếng Anh hoặc song ngữ có tiếng Anh). Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch; bản dịch có đóng dấu giáp lai hoặc chữ ký nháy của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ vào toàn bộ các trang.

6. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ đã nộp.

7. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

Chương II

ĐỒNG QUẢN LÝ TRONG BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Điều 5. Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng

1. Hồ sơ đề nghị công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Biên bản họp tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng như sau:

a) Đại diện tổ chức cộng đồng gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp xã đối với trường hợp đề nghị công nhận và giao quyền quản lý tại khu vực thuộc địa bàn một xã, đến Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với trường hợp đề nghị công nhận và giao quyền quản lý tại khu vực thuộc địa bàn từ hai xã trở lên;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cấp tỉnh và khu dân cư nơi dự kiến thực hiện đồng quản lý;

---

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ và trình [3] Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc [4] Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình,[5] Uỷ ban nhân dân cấp xã hoặc [6] Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không công nhận và không giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Nội dung thẩm định hồ sơ công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng:

a) Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Thủy sản;

b) Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý và Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng phải phù hợp với quy định của pháp luật về thủy sản, pháp luật có liên quan và điều kiện thực tế tại địa phương.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng

1. Quyết định công nhận và giao quyền cho tổ chức cộng đồng được sửa đổi, bổ sung khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi tên tổ chức cộng đồng;

b) Thay đổi người đại diện tổ chức cộng đồng;

c) Sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng;

d) Sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao và Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản;

đ) Sửa đổi, bổ sung phạm vi quyền được giao và Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng bao gồm:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung Phương án bảo

---

[3] Cụm từ "Chủ tịch" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026

[4] Cụm từ "Chủ tịch" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

[5] Cụm từ "Chủ tịch" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

[6] Cụm từ "Chủ tịch" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026

vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao;

c) Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo Quy chế mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng;

d) Biên bản họp tổ chức cộng đồng về các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng đối với trường hợp đề nghị thay đổi tên tổ chức cộng đồng; người đại diện tổ chức cộng đồng; sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng:

a) Đại diện tổ chức cộng đồng gửi hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường trình [7] Uỷ ban nhân dân cấp xã hoặc [8] Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng. Trường hợp không sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trình tự sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng đối với trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao và Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; phạm vi quyền được giao và Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:

a) Đại diện tổ chức cộng đồng gửi hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cấp tỉnh và khu dân cư nơi thực hiện đồng quản lý;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường

---

[7] Cụm từ "Chủ tịch" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

[8] Cụm từ "Chủ tịch" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

tổ chức thẩm định hồ sơ theo nội dung quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này và trình [9] Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc [10] Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, [11] Uỷ ban nhân dân cấp xã hoặc [12] Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không sửa đổi, bổ sung thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 7. Báo cáo về hoạt động của tổ chức cộng đồng

Tổ chức cộng đồng báo cáo kết quả hoạt động về Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường định kỳ trước ngày 15 tháng 11 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III

ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ NGUỒN LỢI THỦY SẢN VÀ MÔI TRƯỜNG SỐNG CỦA LOÀI THỦY SẢN

Điều 8. Quy trình điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản

Điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản được thực hiện theo quy trình sau đây:

1. Thiết kế điều tra.

2. Chuẩn bị điều tra.

3. Thực hiện điều tra.

4. Phân tích kết quả điều tra.

5. Xử lý số liệu điều tra.

6. Báo cáo kết quả điều tra.

7. Nhập dữ liệu điều tra vào cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản và lưu trữ kết quả điều tra theo quy định.

Điều 9. Hướng dẫn thực hiện điều tra, đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản

1. Nội dung điều tra, đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản bao gồm:

---

[9] Cụm từ "Chủ tịch" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

[10] Cụm từ "Chủ tịch" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

[11] Cụm từ "Chủ tịch" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

[12] Cụm từ "Chủ tịch" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

a) Thành phần loài, thành phần sản lượng, mật độ, độ phong phú, phân bố, trữ lượng của các loài thủy sản, sản lượng cho phép khai thác nguồn lợi thủy sản;

b) Đặc điểm sinh học của loài thủy sản;

c) Yếu tố môi trường, thủy văn, hải dương học, thủy sinh vật khác có liên quan đến nguồn lợi thủy sản;

d) Nội dung khác theo yêu cầu quản lý, sử dụng nguồn lợi thủy sản bền vững.

2. Điều tra, đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản thực hiện như sau:

a) Thiết kế điều tra: thu thập tài liệu, dữ liệu liên quan đến đối tượng, khu vực điều tra; xây dựng kế hoạch, phương án điều tra;

b) Chuẩn bị điều tra: bố trí nhân sự, thiết bị, phương tiện; xây dựng kế hoạch cụ thể thực hiện phương án điều tra;

c) Thực hiện điều tra: kiểm tra tình trạng hoạt động của các dụng cụ, thiết bị sử dụng điều tra; tiến hành thu mẫu các đối tượng điều tra theo phương pháp phù hợp; phân tích, xác định mẫu thành phần loài, sản lượng và sinh học loài thủy sản; xử lý mẫu tại hiện trường theo phương pháp phù hợp với từng loại đối tượng; thu thập, ghi chép thông tin tại thực địa;

d) Phân tích kết quả điều tra: phân tích, xử lý mẫu tiêu bản; các chỉ tiêu sinh học; mẫu trầm tích đáy, các chỉ tiêu thủy lý, thủy hóa; sinh vật phù du, động vật đáy; trứng cá, cá con, ấu trùng tôm, tôm con;

đ) Xử lý số liệu điều tra: sử dụng các công cụ, phần mềm thống kê, phần mềm chuyên ngành khác để phân tích và chỉnh lý số liệu;

e) Báo cáo kết quả điều tra: xây dựng các báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản;

g) Nhập dữ liệu điều tra vào cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản và lưu trữ kết quả điều tra theo quy định;

h) Nhiệm vụ khác theo yêu cầu.

Điều 10. Hướng dẫn thực hiện điều tra nghề cá thương phẩm

1. Nội dung điều tra, đánh giá nghề cá thương phẩm bao gồm:

a) Thống kê tàu cá;

b) Thông tin về hoạt động khai thác thủy sản, sản lượng khai thác của các đội tàu cá;

c) Thu, phân tích mẫu sinh học nghề cá gồm một số nội dung chủ yếu sau: thành phần loài trong nhóm thương phẩm hoặc trong sản lượng của tàu khai thác; mẫu tần suất chiều dài của loài thuỷ sản; phân tích mẫu sinh học của loài thuỷ sản.

2. Điều tra, đánh giá nghề cá thương phẩm thực hiện như sau:

a) Thiết kế điều tra: địa điểm điều tra, thu mẫu tại các cảng cá hoặc địa điểm bốc dỡ thủy sản, đối với các tàu cá không bốc dỡ thủy sản tại cảng cá phải thu được sản lượng đại diện theo nhóm tàu (phân theo nghề khai thác và nhóm tàu cá theo chiều dài lớn nhất của tàu); đối tượng điều tra: phải bảo đảm thống kê được toàn bộ số lượng tàu cá của địa phương (phân theo nghề khai thác và nhóm tàu cá theo chiều dài lớn nhất của tàu); số ngày khai thác thực tế; thống kê toàn bộ sản lượng thủy sản khai thác của địa phương (phân theo thành phần loài/nhóm loài của sản lượng thuỷ sản khai thác); số liệu sinh học của các nhóm loài thủy sản trong sản lượng khai thác;

b) Chuẩn bị điều tra: bố trí nhân sự, thiết bị, phương án thực hiện;

c) Thực hiện điều tra: thống kê; phỏng vấn hoạt động khai thác thủy sản, sản lượng khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; thu và phân tích sinh học nghề cá theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Phân tích kết quả điều tra: mẫu thành phần loài của các nhóm sản phẩm, mẫu sinh học;

đ) Xử lý số liệu điều tra: sử dụng các công cụ, phần mềm thống kê, phần mềm chuyên ngành khác để phân tích và chỉnh lý số liệu;

e) Báo cáo kết quả điều tra bao gồm một số nội dung chủ yếu như sau: tổng số tàu cá, cơ cấu tàu cá theo nghề khai thác, nhóm tàu cá theo chiều dài lớn nhất của tàu; tổng sản lượng khai thác, cơ cấu sản lượng thủy sản khai thác theo loài/nhóm loài; giá bán thủy sản theo loài/nhóm loài; hiện trạng sinh học nghề cá, hiện trạng hoạt động khai thác thủy sản và đề xuất giải pháp quản lý khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

g) Nhập dữ liệu điều tra vào cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản và lưu trữ kết quả điều tra theo quy định;

h) Nhiệm vụ khác theo yêu cầu.

Điều 11. Hướng dẫn thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản theo chuyên đề

1. Nội dung điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản theo chuyên đề bao gồm ít nhất một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư này;

2. Điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản theo chuyên đề được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Thông tư này phù hợp với nội dung, đối tượng lựa chọn điều tra.

Điều 12. Kết quả điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản

Kết quả điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản bao gồm:

1. Bộ dữ liệu điều tra về nguồn lợi thủy sản, môi trường sống của loài thủy sản và nghề cá thương phẩm.

2. Báo cáo chuyên đề cho từng nội dung, đối tượng cụ thể.

3. Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản bao gồm một số nội dung chủ yếu như sau: hiện trạng nguồn lợi thủy sản; hiện trạng nghề khai thác thủy sản; đặc điểm sinh học các loài thủy sản; hiện trạng các yếu tố môi trường, thủy văn, hải dương học, trứng cá, cá con, ấu trùng tôm, tôm con, các nội dung khác theo chương trình.

4. Bản đồ, sơ đồ liên quan đến nguồn lợi thủy sản, môi trường sống của loài thủy sản, nghề cá thương phẩm.

5. Các mẫu vật đã thu thập, xử lý và phân tích.

6. Các tài liệu, sản phẩm khác nếu có.

Chương IV
QUẢN LÝ LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Điều 13. Danh mục và tiêu chí xác định loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm

1. Loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được phân thành hai nhóm, gồm Nhóm I và Nhóm II.

2. Loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được xem xét đưa vào Nhóm I khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Là loài thủy sản thuộc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sau đây gọi là CITES) phân bố tự nhiên tại Việt Nam;

b) Là loài thủy sản có phân bố tự nhiên ở Việt Nam được xếp hạng từ bậc đe dọa nguy cấp (Endangered - EN) đến cực kỳ nguy cấp (Critically Endangered - CR) theo tiêu chí của Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) hoặc Sách Đỏ Việt Nam.

3. Loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được xem xét đưa vào Nhóm II khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Là loài thủy sản thuộc Phụ lục II, Phụ lục III CITES phân bố tự nhiên tại Việt Nam;

b) Là loài thủy sản có phân bố tự nhiên ở Việt Nam được xếp hạng từ bậc đe dọa sẽ nguy cấp (Vulnerable - VU) theo tiêu chí của IUCN hoặc Sách Đỏ Việt Nam.

4. Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Chế độ quản lý và bảo vệ loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm

1. Nghiêm cấm khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm thuộc Nhóm I.

2. Tổ chức, cá nhân được phép khai thác loài loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm trong các trường hợp sau:

a) Khai thác loài thuộc Nhóm II khi tuân thủ quy định tại mục B Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Khai thác vì mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu, hợp tác quốc tế đối với các loài thuộc Nhóm I hoặc loài thuộc Nhóm II nhưng không đáp ứng điều kiện quy định tại mục B Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm tại điểm b khoản 2 Điều này phải được Sở Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận bằng văn bản theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.

4. Cơ sở sản xuất giống các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm hằng năm có quy mô từ 1.000 cá thể trở lên phải thả tối thiểu 2% tổng số cá thể được sản xuất trong năm vào vùng nước tự nhiên phù hợp với đặc điểm sinh học, sinh thái của loài. Quy trình thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được thực hiện như sau:

a) Chủ cơ sở báo cáo sản lượng giống, kết quả thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản của năm kế trước và kế hoạch thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản của năm hiện tại về cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nơi đặt trụ sở hoạt động của cơ sở trước ngày 30 tháng 01 hằng năm qua thư điện tử hoặc trực tiếp;

b) Trước 07 ngày thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản, chủ cơ sở thông báo bằng văn bản qua thư điện tử hoặc trực tiếp tới cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh biết để phối hợp thực hiện.

5. Loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm là tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu hoặc vật chứng vụ án bị tịch thu theo quy định của pháp luật hình sự, pháp luật tố tụng hình sự hoặc do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu (trừ loài thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES đã được xử lý theo quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân) được xử lý như sau:

a) Trường hợp cá thể còn sống khỏe mạnh thì phải thả về môi trường tự nhiên; cá thể bị thương phải được bàn giao cho cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có chức năng cứu hộ loài thủy sản hoặc Ban quản lý khu bảo tồn biển để nuôi dưỡng, cứu, chữa trước khi thả về môi trường tự nhiên;

b) Trường hợp tang vật là bộ phận hoặc cá thể đã chết phải được bàn giao cho Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam hoặc cơ quan nghiên cứu khoa học để làm

tiêu bản, trưng bày, nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp tang vật là bộ phận hoặc cá thể đã chết không bàn giao được theo quy định tại điểm b khoản này hoặc tang vật được xác định bị bệnh, có khả năng gây dịch bệnh nguy hiểm thì phải tiêu huỷ ngay. Việc tiêu huỷ được tiến hành theo quy định hiện hành của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường và kiểm dịch động vật, thực vật.

6.[13] Tổ chức, cá nhân khi phát hiện loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm bị mắc cạn cần đánh giá tình trạng sức khỏe của cá thể đó và xử lý như sau:

a) Trường hợp cá thể còn sống khỏe mạnh thì tiến hành cứu hộ, thả ngay về môi trường tự nhiên;

b) Trường hợp cá thể bị thương thì thông báo cho chính quyền địa phương cấp xã hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có chức năng cứu hộ loài thủy sản;

c) Trường hợp chính quyền địa phương cấp xã hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh tiếp nhận thông tin hoặc nhận bàn giao từ tổ chức, cá nhân thì tiến hành đánh giá lại tình trạng sức khỏe của cá thể, nếu cá thể còn khỏe mạnh thì thực hiện thả về môi trường tự nhiên. Trường hợp cá thể bị thương thì thông báo cho cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có chức năng cứu hộ loài thủy sản và thực hiện sơ cứu, nuôi dưỡng trong thời gian chờ bàn giao;

d) Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có chức năng cứu hộ loài thủy sản tiếp nhận bàn giao và lập Biên bản bàn giao loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có chức năng cứu hộ loài thủy sản có trách nhiệm như sau:

a) Tổ chức cứu, chữa, nuôi dưỡng và đánh giá khả năng thích nghi của loài thủy sản được cứu hộ trước khi thả về môi trường sống tự nhiên của chúng. Trường hợp loài được cứu hộ bị chết trong quá trình cứu, chữa, cơ sở cứu hộ được sử dụng làm tiêu bản phục vụ tuyên truyền, giáo dục hoặc bàn giao cho Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam hoặc cơ quan nghiên cứu khoa học. Trường hợp loài được cứu hộ không đủ khả năng sinh sống trong môi trường tự nhiên, cơ sở cứu hộ thủy sản tổ chức nuôi dưỡng hoặc bàn giao cho tổ chức phù hợp để nuôi dưỡng phục vụ mục đích nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục;

b) Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường về kết quả cứu hộ loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm định kỳ trước ngày 20 tháng 11 hằng năm theo Mẫu số 02 Phụ lục IV và khi có yêu cầu.

---

[13] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

8. Trường hợp loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm bị chết không được lưu giữ, bảo quản, chế tác mẫu vật phục vụ nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục thì Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh tổ chức xử lý phù hợp với tập quán hoặc chôn cất, tiêu hủy bảo đảm quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường và kiểm dịch động vật, thực vật.

9. Tổ chức, cá nhân trong quá trình khai thác thuỷ sản, [14] khai thác không chủ ý loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có trách nhiệm ghi lại thông tin vào sổ nhật ký khai thác hoặc báo cáo khai thác thủy sản, đánh giá tình trạng sức khỏe và xử lý như sau:

a) Trường hợp cá thể còn sống khỏe mạnh thì thả về môi trường tự nhiên;

b) Trường hợp cá thể bị thương, có thể cứu hộ thì thực hiện sơ cứu theo khả năng và thả về môi trường tự nhiên; trường hợp mang về bờ để cứu hộ thì thực hiện theo quy trình cứu hộ quy định tại khoản 6 Điều này;

c) Trường hợp cá thể bị thương đến mức không thể cứu chữa hoặc bị chết thì thực hiện theo khoản 8 Điều này.

10. Tổ chức, cá nhân khai thác thuỷ sản nếu phát hiện thú biển, rùa biển trong phạm vi hoạt động phải áp dụng một trong các biện pháp sau để xua đuổi, bảo đảm an toàn, không ảnh hưởng đến sự sống của các loài thú biển, rùa biển:

a) Sử dụng âm thanh như thổi còi hoặc gõ vào mạn thuyền; lắp thiết bị xua đuổi bằng âm thanh trên lưới rê; sử dụng thiết bị chiếu sáng; gắn các thiết bị chiếu sáng trên ngư cụ khai thác thủy sản;

b) Sử dụng lưỡi câu vòng đối với nghề câu vàng; giảm chiều dài lưới đối với nghề lưới rê; dìm một phần lưới xuống dưới mặt nước để tạo lối thoát cho thú biển trong trường hợp phát hiện thú biển bị bao vây khi hoạt động khai thác thủy sản bằng nghề lưới vây; lắp thiết bị thoát rùa đối với nghề lưới kéo;

c) Các biện pháp khác theo tài liệu hướng dẫn áp dụng.

Điều 15. Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm

1. Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Phương án khai thác theo Mẫu số 04 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

---

[14] Cụm từ "bắt gặp hoặc" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định (có thể thành lập Hội đồng thẩm định đối với trường hợp nhiệm vụ bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo giống ban đầu, hợp tác quốc tế không phải do cơ quan nhà nước phê duyệt); lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc tổ chức được giao quản lý khu vực dự kiến khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (nếu có) và xem xét, quyết định cấp Văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo Mẫu số 05 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp văn bản chấp thuận thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có hiệu lực theo thời gian thực hiện nhiệm vụ bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo giống ban đầu, hợp tác quốc tế.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường thu hồi văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm trong trường hợp tổ chức, cá nhân không thực hiện đúng nội dung tại văn bản chấp thuận hoặc phương án khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm.

Điều 16. Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng

1. Hồ sơ đề nghị xác nhận bao gồm:

a) Đơn đề nghị xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b)[15] Sổ theo dõi quá trình nuôi sinh trưởng, sinh sản và trồng cấy nhân tạo đối với loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES theo Mẫu số 07 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Đối với loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES nuôi để xuất khẩu vì mục đích thương mại hoặc loài thuỷ sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, sổ theo dõi quá trình nuôi thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

2. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Uỷ ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Ủy ban nhân dân cấp xã cấp Giấy xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 08 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp cần kiểm tra thực tế về tính chính xác của thông tin trong sổ theo dõi quá trình nuôi sinh trưởng, sinh sản và trồng

[15] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

cấy nhân tạo thì thời gian cấp Giấy xác nhận nguồn gốc là trong 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. Trường hợp không cấp Giấy xác nhận nguồn gốc thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 17. Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên

1. Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Đơn đề nghị xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm;

c) Báo cáo khai thác thủy sản, nhật ký khai thác thủy sản.

2. Đối với trường hợp xác nhận mẫu vật loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được khai thác từ tự nhiên trước thời điểm quy định cấm khai thác có hiệu lực, hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Đơn đăng ký xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tài liệu chứng minh nguồn gốc mẫu vật khai thác từ tự nhiên có xác nhận của Tổ chức quản lý cảng cá hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh tại thời điểm khai thác; hợp đồng mua, bán, cho, tặng có công chứng tại thời điểm mua, bán, cho, tặng đối với trường hợp tổ chức, cá nhân không phải là người trực tiếp khai thác.

3. Trình tự xác nhận nguồn gốc:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này đến Uỷ ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, Uỷ ban nhân dân cấp xã kiểm tra hồ sơ và cấp Giấy xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 09 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp Giấy xác nhận nguồn gốc thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 18. Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm[16]

1. Cơ sở nuôi sinh sản loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES không vì mục đích xuất khẩu hoặc nuôi để xuất khẩu không vì mục đích thương mại; loài thủy sản thuộc Phụ lục II, Phụ lục III CITES; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

---

[16] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

2. Cơ sở nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES không vì mục đích xuất khẩu hoặc nuôi để xuất khẩu không vì mục đích thương mại; loài thủy sản thuộc Phụ lục II, Phụ lục III CITES; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ sở nuôi trồng thủy sản.

3. Cơ sở nuôi loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại hoặc loài thuỷ sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Điều 19. Chế biến loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm[17]

Tổ chức, cá nhân có hoạt động chế biến loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm phải bảo đảm:

1. Mẫu vật loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật.

2. Sản phẩm hoàn chỉnh được bán trên thị trường phải được dán nhãn theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

3. Bảo đảm quy định về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh, nhập nội từ biển loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhập khẩu loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật thủy sản về nhập khẩu thủy sản sống.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện tái xuất khẩu, quá cảnh loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật quản lý ngoại thương.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES theo quy định của pháp luật về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; [18] và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhập nội từ biển mẫu vật loài thủy sản nguy cấp quý, hiếm theo quy định tại Điều 17 của Thông tư này, trừ các loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES.

---

[17] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

[18] Cụm từ "nuôi động vật rừng thông thường" được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 12 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

Chương V
KHU BẢO TỒN BIỂN, KHU BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Mục 1
QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN BIỂN, KHU BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Điều 21. Quản lý hoạt động trong khu bảo tồn biển

1. Hoạt động được thực hiện trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm:

a) Thả phao đánh dấu ranh giới vùng biển;

b) Điều tra, nghiên cứu khoa học sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Tuyên truyền, giáo dục môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

d) Tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, xử lý các hoạt động vi phạm;

đ) Thực hiện các hoạt động quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường, khảo cổ học;

e) Xử lý sự cố trên biển, cứu hộ loài nguy cấp, quý, hiếm, bảo tồn hệ sinh thái biển.

2. Hoạt động được thực hiện trong phân khu phục hồi sinh thái bao gồm:

a) Hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Phục hồi, tái tạo các loài động vật, thực vật thủy sinh, hệ sinh thái biển sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Hoạt động du lịch sinh thái nhưng không gây tổn hại đến nguồn lợi thủy sản và hệ sinh thái biển;

d) Tàu cá, tàu biển và phương tiện thủy khác được đi qua không gây hại.

3. Hoạt động được thực hiện trong phân khu dịch vụ - hành chính bao gồm:

a) Hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản;

c) Tổ chức hoạt động dịch vụ, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng;

d) Xây dựng công trình hạ tầng phục vụ hoạt động của Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển; công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, nuôi trồng thủy sản.

4. Hoạt động được thực hiện trong vùng đệm bao gồm:

a) Hoạt động quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Xây dựng công trình cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nhưng không làm gây hại đến các phân khu khác và các hệ sinh thái trong khu bảo tồn biển.

5. Các hoạt động trong khu bảo tồn biển được quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này phải tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan và Quy chế quản lý khu bảo tồn biển.

Điều 22. Quyền và trách nhiệm của Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển

1. Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển có quyền sau đây:

a) Thực hiện điều tra, khảo sát, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế về bảo tồn biển trong phạm vi quản lý;

b) Hợp tác đào tạo, tuyên truyền, giáo dục môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong khu bảo tồn biển;

c) Thu phí, lệ phí theo quy định đối với hoạt động trong khu bảo tồn biển;

d) Phối hợp với tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học, phục hồi, tái tạo các loài động vật, thực vật thủy sinh và hệ sinh thái tự nhiên trên biển trong khu bảo tồn;

đ) Công chức, viên chức của Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển khi đang thi hành công vụ trong khu bảo tồn biển được lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản, xử lý vi phạm hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuỷ sản;

e) Hợp tác nghiên cứu khoa học, phục hồi, tái tạo các loài động vật, thực vật thủy sinh, hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn biển theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện hoặc hợp tác trong lĩnh vực du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các hoạt động dịch vụ khác trong khu bảo tồn biển theo quy định của pháp luật;

g) Có ý kiến đối với hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo và dự án liên quan đến khu bảo tồn biển được giao quản lý; đề nghị cơ quan có thẩm quyền tạm dừng hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo và dự án của tổ chức, cá nhân trong trường hợp không thực hiện đúng mục đích, nội dung, kế hoạch hoặc có hoạt động gây ảnh hưởng xấu đến khu bảo tồn biển;

h) Tổ chức quản lý các hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản trong khu bảo tồn biển theo quy định của pháp luật.

2. Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển có trách nhiệm sau đây:

a) Trình người có thẩm quyền thành lập khu bảo tồn biển ban hành Quy chế quản lý khu bảo tồn biển theo Mẫu số 01 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Quản lý khu bảo tồn biển theo quy định tại Thông tư này, Quy chế quản lý khu bảo tồn biển và quy định của pháp luật có liên quan;

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch quản lý khu bảo tồn biển định kỳ 05 năm hoặc 10 năm sau khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập khu bảo tồn biển phê duyệt; thực hiện các biện pháp phòng ngừa ô nhiễm, phòng, trừ dịch bệnh; ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trong khu bảo tồn biển;

d) Tổ chức nghiên cứu, bảo tồn, bảo vệ, tái tạo, phục hồi và phát triển các loài động vật, thực vật thủy sinh, hệ sinh thái biển trong khu bảo tồn biển; cứu hộ các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật; quan trắc, thu thập thông tin, số liệu, cập nhật cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học, chất lượng môi trường nước trong khu bảo tồn biển;

đ) Giám sát hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo và dự án thực hiện trong khu bảo tồn biển;

e) Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sống của loài thủy sản, bảo tồn đa dạng sinh học cho cộng đồng, người dân có hoạt động liên quan đến khu bảo tồn biển;

g) Tổ chức, phối hợp với lực lượng Kiểm ngư, Cảnh sát biển, Cảnh sát môi trường, Bộ đội Biên phòng và chính quyền địa phương thực hiện tuần tra, kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm pháp luật trong khu bảo tồn biển;

h) Phối hợp với chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân liên quan hỗ trợ triển khai hoạt động sinh kế cho cộng đồng dân cư cư trú trong và xung quanh khu bảo tồn biển;

i) Ban hành hướng dẫn, quy định đối với phương tiện và hoạt động trong khu bảo tồn biển;

k) Nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh diện tích của khu bảo tồn biển; diện tích, vị trí các phân khu chức năng của khu bảo tồn biển và vùng đệm;

l) Lắp đặt, thả phao đánh dấu ranh giới khu bảo tồn biển, ranh giới các phân khu chức năng và lắp đặt phao cho tàu du lịch buộc neo;

m) Báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về công tác quản lý khu bảo tồn biển định kỳ trước ngày 20 tháng 11 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

3. Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển thực hiện quyền và trách nhiệm về quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Quyền của tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến khu bảo tồn biển

1. Tham gia các hoạt động truyền thông, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học; phục hồi, tái tạo động vật, thực vật thủy sinh và hệ sinh thái biển trong khu bảo tồn.

2. Phối hợp với Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển triển khai hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo; tổ chức dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các dịch vụ khác trong khu bảo tồn biển theo quy định của Thông tư này, Quy chế quản lý khu bảo tồn biển, quy định của Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Liên kết với Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển trong lĩnh vực du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, nghiên cứu khoa học, phục hồi, tái tạo các loài động vật, thực vật thủy sinh, hệ sinh thái biển và các hoạt động dịch vụ khác trong khu bảo tồn theo quy định của pháp luật.

4. Nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản theo quy định của Thông tư này, quy định của Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 24. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến khu bảo tồn biển

1. Đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo tại khu bảo tồn biển có nghĩa vụ sau đây:

a) Gửi kế hoạch điều tra, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo tại khu bảo tồn biển tới Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển trước khi thực hiện 10 ngày;

b) Thực hiện điều tra, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo theo quy định của pháp luật, Quy chế quản lý khu bảo tồn biển và hướng dẫn, giám sát của Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển;

c) Thông báo cho Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển về kết quả điều tra, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo; tài liệu công bố trong nước hoặc quốc tế (nếu có);

d) Chi trả chi phí dịch vụ, giám sát cho Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển theo quy định, trừ hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học.

2. Đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, nuôi trồng thủy sản trong khu bảo tồn biển có nghĩa vụ sau đây:

a) Triển khai hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Tuân thủ quy định tại Thông tư này, Quy chế quản lý khu bảo tồn biển, quy định của Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển;

c) Bảo vệ đa dạng sinh học và môi trường; tham gia hoạt động làm sạch môi trường, phục hồi, tái tạo các loài động vật, thực vật thủy sinh và hệ sinh thái biển trong khu bảo tồn;

d) Phổ biến quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học cho khách du lịch;

đ) Chi trả chi phí dịch vụ cho Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển theo quy định;

e) Tổ chức, cá nhân đủ điều kiện và có nhu cầu khai thác, nuôi trồng thủy sản trong khu bảo tồn biển phải đăng ký với Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển.

3. Đối với cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân cư trú trong và xung quanh khu bảo tồn biển có nghĩa vụ:

a) Chấp hành quy chế quản lý khu bảo tồn biển, quy định của Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học trong khu bảo tồn biển;

c) Tham gia hoạt động tái tạo, phục hồi các loài động vật, thực vật thủy sinh, hệ sinh thái biển trong khu bảo tồn.

Điều 25. Quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản

1. Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản được giao cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc chính quyền cấp xã hoặc tổ chức cộng đồng để quản lý.

2. Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản được quản lý như sau:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc chính quyền cấp xã được giao quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản phải xây dựng và ban hành quy chế quản lý, kế hoạch quản lý phù hợp với điều kiện thực tế tại mỗi khu vực;

b) Tổ chức cộng đồng tự nguyện đề xuất được giao quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản thực hiện theo quy định của pháp luật về đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

3. Hoạt động được thực hiện trong khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản bao gồm:

a) Điều tra, nghiên cứu khoa học về nguồn lợi thủy sản, đa dạng sinh học; giám sát tài nguyên, môi trường;

b) Khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản, du lịch giải trí gắn với hoạt động thủy sản theo quy định của pháp luật;

c) Tuần tra, kiểm soát việc thực thi pháp luật;

d) Hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Giao tổ chức quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Giao đơn vị chức năng thực hiện tuần tra, kiểm soát việc thực thi pháp luật tại khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức được giao quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

5. Chế độ báo cáo về công tác quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản được thực hiện như sau:

a) Tổ chức được giao quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản định kỳ trước ngày 10 tháng 11 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định kỳ trước ngày 20 tháng 11 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ);

c) Báo cáo về công tác quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 2
THÀNH LẬP, ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN CẤP TỈNH

Điều 26. Trình tự lập dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì lập dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo trình tự sau đây:

1. Tổ chức điều tra, đánh giá đa dạng sinh học và lập dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển thông

qua hình thức biểu quyết hoặc phiếu lấy ý kiến đối với dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

3. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

Điều 27. Trình tự, thủ tục thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

1. Hồ sơ trình thẩm định dự án:

a) Tờ trình đề nghị thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh;

b) Dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh;

c) Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển.

d) Tài liệu liên quan khác (nếu có).

2. Trình tự thẩm định dự án:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành, tổ chức họp Hội đồng thẩm định và ban hành Báo cáo thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển của Hội đồng thẩm định liên ngành. Nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Hội đồng thẩm định liên ngành gồm ít nhất 07 thành viên do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch; thành viên là lãnh đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan và chuyên gia trong lĩnh vực thủy sản, đa dạng sinh học

3. Nội dung thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh gồm:

a) Sự cần thiết thành lập khu bảo tồn biển (bao gồm cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn);

b) Đáp ứng các tiêu chí xác lập khu bảo tồn biển theo quy định tại Điều 15 Luật Thủy sản;

c) Vị trí địa lý, ranh giới và diện tích khu bảo tồn biển phù hợp quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; ranh giới, diện tích các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn biển;

d) Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; bảo vệ, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, giá trị văn hóa, lịch sử;

đ) Phương án chuyển đổi sinh kế cho các hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản liên quan đến khu bảo tồn biển;

e) Giải pháp và tổ chức thực hiện;

g) Dự thảo Quy chế quản lý khu bảo tồn biển;

h) Nội dung khác theo yêu cầu của cơ quan thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển.

Điều 28. Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có Báo cáo thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh của Hội đồng thẩm định liên ngành, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập khu bảo tồn biển.

2. Hồ sơ trình thành lập khu bảo tồn biển:

a) Tờ trình đề nghị thành lập khu bảo tồn biển;

b) Dự án thành lập khu bảo tồn biển (đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành);

c) Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển;

d) Báo cáo thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển của Hội đồng thẩm định liên ngành;

đ) Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định liên ngành;

e) Tài liệu liên quan khác (nếu có).

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn biển theo Mẫu số 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 29. Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh [19]

1. Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định hồ sơ điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển sau khi thực hiện các nội dung sau:

a) Lập dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển theo Mẫu số 05 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Lấy ý kiến của cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển về phương án điều chỉnh, bảo đảm tối thiểu 70% cộng đồng dân cư được xin ý kiến;

---

[19] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

c) Lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan đối với dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý.

2. Hồ sơ thẩm định gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

b) Dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

c) Bảng tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan; ý kiến cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển khu vực dự kiến điều chỉnh;

d) Tài liệu liên quan khác (nếu có).

3. Nội dung thẩm định:

a) Sự cần thiết phải điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển (bao gồm cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn);

b) Mục tiêu điều chỉnh;

c) Phương án điều chỉnh;

d) Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; bảo vệ, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, giá trị văn hóa, lịch sử;

đ) Phương án chuyển đổi sinh kế cho các hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản liên quan đến phạm vi khu vực điều chỉnh;

e) Giải pháp và tổ chức thực hiện;

g) Nội dung khác theo yêu cầu của cơ quan thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển.

4. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành và tổ chức họp Hội đồng thẩm định.

Hội đồng thẩm định liên ngành gồm ít nhất 07 thành viên do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch hội đồng; thành viên là lãnh đạo các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan và các chuyên gia trong lĩnh vực thủy sản, đa dạng sinh học.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc họp Hội đồng thẩm định liên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Báo cáo thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

5. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Báo cáo thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh của Hội đồng thẩm định liên ngành, Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được

giao quản lý khu bảo tồn biển tổ chức hoàn hiện hồ sơ đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

6. Hồ sơ trình điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển:

a) Tờ trình đề nghị điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

b) Dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển (đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành);

c) Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến điều chỉnh ranh giới, diện tích;

d) Báo cáo thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển của Hội đồng thẩm định liên ngành;

đ) Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định liên ngành;

e) Tài liệu liên quan khác (nếu có).

7. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định tại khoản 6 Điều này, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

8. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo Mẫu số 06 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương VI

ĐÁNH DẤU NGƯ CỤ; NGHỀ, NGƯ CỤ CẤM SỬ DỤNG KHAI THÁC THỦY SẢN; KHU VỰC CẤM KHAI THÁC THỦY SẢN CÓ THỜI HẠN

Điều 30. Đánh dấu ngư cụ khai thác thủy sản tại ngư trường

1. Nghề câu vàng, lưới rê khi hoạt động khai thác thủy sản vàng lưới, vàng câu trải dài trên biển với chiều dài trên 200m; nghề lưới kéo phải đánh dấu ngư cụ hoạt động trên biển theo quy định của Quy tắc phòng ngừa tàu thuyền đâm va trên biển.

2. Nghề khai thác thủy sản sử dụng chà trên biển phải có dấu hiệu chỉ rõ khu vực đang có hoạt động khai thác thủy sản.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản phải đánh dấu ngư cụ theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 31. Nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản

1. Tiêu chí xác định nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản

Nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản được xác định bởi một trong các tiêu chí sau đây:

a) Nghề, ngư cụ gây nguy hại, hủy diệt nguồn lợi thủy sản, môi trường sống của loài thủy sản, hệ sinh thái thủy sinh đã được đánh giá tác động;

b) Nghề, ngư cụ thuộc danh mục cấm theo quy định của tổ chức quản lý nghề cá khu vực mà Việt Nam là thành viên hoặc không phải là thành viên nhưng có hợp tác.

2. Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản ở vùng khơi quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 32. Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn

1. Tiêu chí xác định khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn

Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn được xác định bởi một trong các tiêu chí sau đây:

a) Khu vực tập trung sinh sản của loài thủy sản, khu vực có mật độ phân bố trứng của các loài thủy sản cao hơn so với vùng lân cận;

b) Khu vực tập trung sinh sống của thủy sản chưa thành thục sinh sản, khu vực có mật độ phân bố cá con, tôm con và ấu trùng các loài thủy sản cao so với vùng lân cận;

c) Khu vực di cư sinh sản của loài thủy sản;

d) Khu vực cấm khai thác thủy sản của các tổ chức quản lý nghề cá khu vực mà Việt Nam là thành viên hoặc không phải là thành viên nhưng có hợp tác.

2. Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng khơi, vùng có phạm vi ở cả vùng lộng và vùng khơi; vùng lộng, vùng nội địa thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên được quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[20]

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

---

[20] Điều 5 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026 quy định như sau:

"Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định./."

3. Bãi bỏ Điều 1 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản;

4. Bãi bỏ Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 15 Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư;

5. Bãi bỏ Điều 1 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Điều 34. Quy định chuyển tiếp

1. Hồ sơ đề nghị công nhận và giao quyền cho tổ chức cộng đồng, hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực mà chưa có kết quả xử lý thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Thông tư này.

2. Văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được sử dụng đến khi hết thời hạn ghi trên Văn bản.

3. Dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh hoặc dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh đã tổ chức họp Hội đồng thẩm định liên ngành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ trình thẩm định cho đến khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

4. Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này sẽ hết hiệu lực sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản ở vùng ven bờ, vùng lộng và vùng nội địa theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 13, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

5. Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này sẽ hết hiệu lực sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Danh mục mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng ven bờ, vùng lộng và vùng nội địa theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 13, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

6. Danh mục khu khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này sẽ hết hiệu lực sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Danh mục mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng ven bờ, vùng lộng và vùng nội địa thuộc địa bàn quản lý theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

7. [21] Hoạt động điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản đã được phê duyệt hoặc đang triển khai trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 01/2022/TT-BNNMT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 26/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 35. Trách nhiệm thi hành

1. Trách nhiệm cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

b) Tập huấn, tuyên truyền các quy định tại Thông tư này đến tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

c) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy định của Thông tư này tại địa phương trên địa bàn cả nước.

2. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và chính quyền địa phương cấp xã tổ chức thực hiện quy định tại Thông tư này;

b) Tổ chức tập huấn, tuyên truyền các quy định tại Thông tư này đến tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn.

c) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản; chính sách hỗ trợ ngư dân trong thời gian cấm khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh phù hợp với từng thời kỳ và khả năng cân đối ngân sách của địa phương;

d) Chỉ đạo chính quyền cấp xã, cơ quan chức năng chủ trì, phối hợp với tổ chức cộng đồng tuần tra, kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm theo thẩm quyền

[21] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

tại khu vực thực hiện đồng quản lý. Xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí cho hoạt động tổ chức thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

đ) Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quyết định công nhận và giao quyền cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản đối với những tổ chức cộng đồng đã có Quyết định trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực bảo đảm phù hợp phù hợp với đơn vị hành chính cấp tỉnh và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp hiện hành;

e) Bố trí lực lượng Kiểm ngư thực hiện công tác tuần tra, kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm tại khu bảo tồn biển thuộc địa bàn quản lý.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan:

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản có trách nhiệm quản lý, sử dụng, lưu trữ, bảo mật thông tin, chia sẻ dữ liệu, kết quả điều tra theo quy định của pháp luật về lưu trữ và quy định của pháp luật khác có liên quan.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc hoặc phát hiện những vấn đề mới phát sinh, tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo về qua cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Bộ để xem xét, sửa đổi bổ sung cho phù hợp./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Văn Hưng

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Vụ Pháp chế (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để đăng tải);
- Lưu: VT, TSKN.

Phụ lục I

BIỂU MẪU THỰC HIỆN ĐỒNG QUẢN LÝ TRONG BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

(Kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
1.	Đơn đề nghị công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng	Mẫu số 01
2.	Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thuỷ sản	Mẫu số 02
3.	Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng	Mẫu số 03
4.	Biên bản họp của tổ chức cộng đồng	Mẫu số 04
5.	Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản	Mẫu số 05
6.	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản	Mẫu số 06
7.	Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản	Mẫu số 07
8.	Báo cáo hoạt động của tổ chức cộng đồng	Mẫu số 08

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN VÀ GIAO QUYỀN QUẢN LÝ CHO TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố/xã/phường/đặc khu …….

Tên tôi là:…… ..... …… Giới tính:……..

Ngày tháng năm sinh:…… ..... …… Dân tộc: ……...

Mã số định danh/Thẻ căn cước/Căn cước công dân:…… .....

Nghề nghiệp:…….....

Chỗ ở hiện tại:…… .....

Số điện thoại liên hệ:…… .....

Là người đại diện cho [Tên tổ chức cộng đồng]:

Số lượng thành viên: …..(Danh sách thành viên tổ chức cộng đồng kèm theo)

Từ nhu cầu và sự tự nguyện của các thành viên trong cộng đồng với mục tiêu cùng chia sẻ quyền hạn, trách nhiệm trong quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản với Nhà nước, chúng tôi [Tên tổ chức cộng đồng], được thành lập theo Quyết định số ….. ngày…..tháng ….. năm (nếu có), nhận thấy [khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý] có nguồn lợi thủy sản cần được quản lý và bảo vệ nhằm duy trì sinh kế bền vững cho người dân có hoạt động thủy sản tại đây. Do đó, các thành viên [Tên tổ chức cộng đồng] đã thảo luận và thống nhất xây dựng hồ sơ đề nghị công nhận và giao quyền quản lý tại [khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý] để thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, với nội dung chính như sau:

1. Quyền quản lý đề nghị được giao [theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Luật Thủy sản].

2. Vị trí, ranh giới khu vực địa lý đề nghị được giao [nêu rõ tên khu vực và tọa độ khu vực (nếu có)].

3. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng (Chi tiết tại hồ sơ gửi kèm).

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố/xã/phường/đặc khu…….. xem xét, quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho [Tên tổ chức cộng đồng].

Chúng tôi cam kết sẽ quản lý khu vực được giao theo nội dung được công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản và tuân thủ các quy định của pháp luật./.

....., ngày ..... tháng .....năm ……

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
(*Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức (nếu có)*)

Danh sách thành viên tổ chức cộng đồng:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Số người trong hộ làm nghề liên quan đến thủy sản	Chỗ ở hiện tại	Khai thác thủy sản					Nuôi trồng thủy sản					Nghề khác	
					Số đăng ký tàu cá	Chiều dài tàu cá (m)	Nghề khai thác thủy sản	Ngư trường khai thác chính	Nguồn thu nhập (chính/ phụ)	Khu vực nuôi	Diện tích nuôi	Đối tượng nuôi	Hình thức nuôi	Nguồn thu nhập (chính/ phụ)	Tên nghề	Nguồn thu nhập (chính/ phụ)
A	**Thành viên là hộ gia đình**															
B	**Thành viên là cá nhân**															

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức (nếu có))

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02

PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ VÀ KHAI THÁC NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý gồm các thông tin chủ yếu như sau:

1. Thông tin chung

a) Tổ chức cộng đồng: tên tổ chức cộng đồng; số lượng thành viên.

b) Khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý: vị trí, ranh giới, tọa độ (nếu có), bao gồm sơ đồ vị trí khu vực kèm theo.

2. Sự cần thiết thực hiện đồng quản lý

(Nêu thông tin về hiện trạng nguồn lợi thủy sản, hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản, du lịch giải trí kết hợp hoạt động thủy sản, kinh tế xã hội; khó khăn, thách thức tại khu vực thực hiện đồng quản lý; dự kiến những vấn đề có thể khắc phục khi thực hiện đồng quản lý hoặc thông tin khác (nếu có) để từ đó thấy được sự cần thiết thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực nêu trên)

3. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực thực hiện đồng quản lý

a) Mục tiêu, đối tượng thủy sản cần bảo vệ.

b) Phương án tổ chức bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản.

c) Phương án tổ chức hoạt động nuôi trồng thủy sản (nếu có).

d) Phương án tổ chức du lịch giải trí kết hợp hoạt động thủy sản (nếu có).

đ) Phương án tổ chức hoạt động khác (nếu có).

4. Giải pháp và tổ chức thực hiện phương án

(Nêu chi tiết hoạt động để thực hiện phương án; nhiệm vụ của tổ chức cộng đồng và các bên liên quan để thực hiện phương án và nội dung khác (nếu có))

Mẫu số 03

QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

(Tên tổ chức cộng đồng, nguyên tắc, mục đích hoạt động của tổ chức cộng đồng)

Chương II

THÀNH VIÊN TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

(Quy định về đăng ký tham gia tổ chức cộng đồng và chấm dứt tư cách thành viên tổ chức cộng đồng; quyền và nghĩa vụ của thành viên tổ chức cộng đồng; quyền và nghĩa vụ của cá nhân, hộ gia đình không phải là thành viên tổ chức cộng đồng tham gia hoạt động thủy sản tại khu vực đồng quản lý (nếu có))

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHIỆM VỤ CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

Điều….: Ban đại diện của tổ chức cộng đồng

1. Ban đại diện hoặc ban tương đương của tổ chức cộng đồng có tư cách pháp nhân (sau đây gọi là Ban đại diện) do thành viên tổ chức cộng đồng bầu, có trách nhiệm tổ chức, quản lý hoạt động của tổ chức cộng đồng, kết nối giữa cộng đồng và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Nhiệm vụ cụ thể

Điều….: Người đại diện tổ chức cộng đồng

1. Người đại diện tổ chức cộng đồng là người thuộc Ban đại diện, do thành viên tổ chức cộng đồng bầu.

2. Nhiệm vụ cụ thể

Điều….: Đội tuần tra, giám sát

1. Đội tuần tra, giám sát do Ban đại diện phân công, thực hiện tuần tra, giám sát, bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực được giao quản lý; phối hợp với cơ quan chức năng và chính quyền địa phương trong hoạt động kiểm tra, giám sát, lập biên bản và xử lý vi phạm pháp luật về thủy sản.

2. Nhiệm vụ cụ thể

Điều….: Đội tự quản

1. Đội tự quản được tổ chức theo nghề khai thác; theo lĩnh vực hoạt động hoặc theo đơn vị hành chính do các thành viên tổ chức cộng đồng tự nguyện tham gia. Đội thực hiện nhiệm vụ theo quy chế của tổ chức cộng đồng và phân công của Ban đại diện.

2. Nhiệm vụ cụ thể.

Điều….: Các đội khác (nếu có)

1. Các đội khác theo nhu cầu của tổ chức cộng đồng.

2. Nhiệm vụ cụ thể. (Mỗi ban, đội có người đứng đầu và các thành viên)

Điều….: Nhiệm vụ của tổ chức cộng đồng: tuyên truyền, tập huấn; tuần tra, kiểm soát; tái tạo nguồn lợi thủy sản; thu thập thông tin, đánh giá hiện trạng nguồn lợi thủy sản, kinh tế xã hội và nhiệm vụ khác (nếu có).

Chương IV

CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

Điều….: Bầu cử Ban đại diện, người đại diện của tổ chức cộng đồng.

Điều….: Chế độ họp định kỳ hằng năm hoặc đột xuất của tất cả thành viên tổ chức cộng đồng; chế độ họp định kỳ hoặc đột xuất của Ban đại diện, Đội tuần tra, giám sát, Đội tự quản và các Đội khác.

Điều….: Tài chính cho hoạt động của tổ chức cộng đồng (quy định về thu, chi và thành lập quỹ cộng đồng (nếu có)).

Điều….: Chia sẻ lợi ích của thành viên trong tổ chức cộng đồng (nếu có).

Điều….: Tuần tra, kiểm soát và phối hợp tuần tra, kiểm soát tại khu vực thực hiện đồng quản lý.

Điều….: Giải thể tổ chức cộng đồng.

Điều….: Cơ chế khác (nếu có).

Chương V

QUY CHẾ VỀ HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN

Điều….: Quy định về hoạt động được hoặc không được thực hiện.

Điều….: Quy định cụ thể về: nuôi trồng thủy sản; bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; du lịch giải trí gắn với hoạt động thủy sản; hoạt động khác của tổ chức cộng đồng (nếu có).

Chương VI
KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày …… tháng ……. năm……

BIÊN BẢN HỌP CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG
Thông qua Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản và Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng/ Thông qua nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức cộng đồng: .....

2. Số lượng thành viên tổ chức cộng đồng: .....

3. Thành phần tham dự họp (ghi cụ thể thông tin của đại biểu và số lượng thành viên tổ chức cộng đồng tham dự họp): .....

4. Thời gian, địa điểm tổ chức họp: .....

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu tham dự, người chủ trì, người ghi biên bản cuộc họp.

2. Đối với cuộc họp thông qua Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản và Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng:

2.1. Bầu người đại diện của tổ chức cộng đồng.

2.2. Thảo luận, thống nhất và biểu quyết thông qua nội dung về:

- Danh sách thành viên tham gia tổ chức cộng đồng.

- Dự thảo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý.

- Dự thảo Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

- Các vấn đề khác (nếu có).

3. Đối với cuộc họp thông qua nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng:

Thảo luận, thống nhất và biểu quyết thông qua nội dung về [lựa chọn một hoặc nhiều nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung]:

- Tên tổ chức cộng đồng (đối với tổ chức cộng đồng không có tư cách pháp nhân).

- Tên người đại diện của tổ chức cộng đồng.

- Phạm vi quyền quản lý được giao.

- Vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao.

- Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản.

- Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

(Người ghi biên bản ghi đầy đủ ý kiến của các đại biểu tham dự, kết quả biểu quyết thông qua của thành viên tổ chức cộng đồng đối với từng nội dung. *Các dự thảo được thông qua khi có ít nhất 2/3 số thành viên tham gia tổ chức cộng đồng đồng ý*)

Cuộc họp kết thúc vào hồi……., ngày….. tháng ….. năm ….. tại [tên địa điểm tổ chức cuộc họp].

Biên bản này được lập thành 02 (hai) bản có giá trị ngang nhau.

ĐẠI DIỆN CỦA CỘNG ĐỒNG *(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức (nếu có))*	**NGƯỜI GHI BIÊN BẢN** *(Ký tên, ghi rõ họ tên)*

ĐẠI DIỆN ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/XÃ THAM DỰ CUỘC HỌP
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 05[22]

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ/XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-....	*....., ngày.....tháng.....năm .....*

QUYẾT ĐỊNH
Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại …….

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ/XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU ……

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Thuỷ sản năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo văn bản thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng của ……,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận [tên tổ chức cộng đồng] thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản như sau:

1. Người đại diện [tên tổ chức cộng đồng]: Ông/Bà [họ và tên người đại diện của tổ chức cộng đồng]

Số định danh cá nhân/Số Thẻ căn cước/Số Căn cước công dân:

2. Công nhận Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản và Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng kèm theo Quyết định này.

3. Nội dung khác (nếu có)

Điều 2. Giao quyền quản lý cho [tên tổ chức cộng đồng] thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực [vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao] (sơ đồ/bản đồ khu vực địa lý kèm theo Quyết định này).

Phạm vi quyền được giao bao gồm: [ghi cụ thể quyền được giao theo đề nghị của tổ chức cộng đồng và quy định tại Luật Thủy sản].

Nội dung khác (nếu có)

[22] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

Điều 3. [tên tổ chức cộng đồng] có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, khai thác và phát triển nguồn lợi thủy sản theo đúng nội dung tại Điều 1, Điều 2 Quyết định này và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 4. Giao [tên các đơn vị có liên quan…] tổ chức thực hiện, theo dõi, hỗ trợ tổ chức cộng đồng thực hiện nội dung tại Điều 1, Điều 2 Quyết định này [ghi nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị].

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 6. Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan [kể tên đơn vị], [tên tổ chức cộng đồng] và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:
- Như Điều 6;
- .....
- Lưu: VT,.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Mẫu số 06[23]

TÊN TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG
_____

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
_____

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN VÀ GIAO QUYỀN CHO TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố/xã/phường/đặc khu……

Tên tôi là:…… Giới tính:… ..... ……..

Là người đại diện cho [Tên tổ chức cộng đồng]

[Tên tổ chức cộng đồng] được công nhận và giao quyền quản lý thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo Quyết định số..... ngày.....của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố/xã/phường/đặc khu……..

Sau một thời gian hoạt động theo các nội dung được công nhận và giao quyền quản lý, chúng tôi đề nghị sửa đổi, bổ sung một số nội dung như sau [lựa chọn một hoặc nhiều nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung]:

1. Tên tổ chức cộng đồng:

- Tên cũ:….. *(theo Quyết định thành lập (nếu có))*;

- Tên mới:…….. *(theo Quyết định thành lập (nếu có))*.

2. Người đại diện của tổ chức cộng đồng:

- Người cũ: *(ghi rõ: họ và tên; Số định danh cá nhân/Số Thẻ căn cước/Số Căn cước công dân)*;

- Người mới: *(ghi rõ: họ và tên; Số định danh cá nhân/Số Thẻ căn cước/Số Căn cước công dân)*

3. Phạm vi quyền quản lý được giao: *(ghi rõ bổ sung hay loại bỏ quyền được giao theo quy định tại Điều 10 Luật Thủy sản)*.

4. Vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao;

- Vị trí, ranh giới khu vực cũ (*theo Quyết định*):

- Vị trí ranh giới khu vực mới (*đề nghị điều chỉnh*):

5. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản;

6. Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

(Chi tiết tại hồ sơ gửi kèm{1})

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố/xã/phường/đặc khu xem xét và quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định …… số .....ngày ..... để [Tên tổ chức cộng đồng] hoạt động được hiệu quả hơn./.

....., ngày ..... tháng .....năm …..

TM. TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG
NGƯỜI ĐẠI DIỆN
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức (nếu có))

{1} : Đối với nội dung tại mục 4, 5, 6

[23] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

Mẫu số 07[24]

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH, THÀNH PHỐ** **/XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU …**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-....	*....., ngày.....tháng.....năm .....

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại …….

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ/XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU …

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Thuỷ sản năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số …….. ngày … tháng … năm …. của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố/xã/phường/đặc khu …. công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại….;

Theo văn bản thẩm định hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng của ……..,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại…. chi tiết như sau [lựa chọn một hoặc nhiều nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung]:

1. Tên tổ chức cộng đồng:

2. Người đại diện của tổ chức cộng đồng: Ông/Bà [họ và tên người đại diện của tổ chức cộng đồng].

Số định danh cá nhân/Số Thẻ căn cước/Số Căn cước công dân:

3. Phạm vi quyền quản lý được giao.

4. Vị trí, ranh giới khu vực thực hiện đồng quản lý (sơ đồ/bản đồ khu vực địa lý kèm theo Quyết định này).

5. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản kèm theo Quyết định này.

6. Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng kèm theo Phụ lục Quyết định này.

7. Nội dung khác (nếu có).

---

[24] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Những nội dung không quy định tại Điều 1 Quyết định này tiếp tục thực hiện theo Quyết định số …….. ngày … tháng … năm …. của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố/xã/phường/đặc khu…. công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại….

Điều 3. Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan [kể tên đơn vị], [tên tổ chức cộng đồng] và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- .....
- Lưu: VT,.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Mẫu số 08

TÊN TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG
NĂM …….

Kính gửi: …….

I. Thông tin chung

1. Tên tổ chức cộng đồng: …….

2. Người đại diện: ……..

3. Số lượng thành viên tổ chức cộng đồng: ……

4. Khu vực được giao quyền quản lý: ……..

5. Được công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại Quyết định số ……

II. Kết quả hoạt động của tổ chức cộng đồng

(*Nêu kết quả các hoạt động đã triển khai, khó khăn vướng mắc trong năm báo cáo*)

1. Kết quả thực hiện Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản

- Về tổ chức bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản
- Về tổ chức hoạt động nuôi trồng thủy sản (nếu có)
- Về tổ chức du lịch giải trí kết hợp hoạt động thủy sản (nếu có)
- Về tổ chức các hoạt động khác (nếu có)

2. Kết quả thực hiện Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng

- Hoạt động của đội tuần tra, giám sát
- Hoạt động của đội tự quản
- Hoạt động của các đội khác (nếu có)
- Tài chính cho hoạt động của tổ chức cộng đồng (nếu có)
- Hoạt động thủy sản: nuôi trồng thủy sản, bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, du lịch giải trí gắn với hoạt động thủy sản, hoạt động khác (nếu có)

3. Kết quả tổ chức quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản (trường hợp tổ chức cộng đồng được giao quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản)

a) Về tổ chức hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học:

b) Về tổ chức hoạt động khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản, du lịch giải trí gắn với hoạt động thủy sản:

c) Về hoạt động tuần tra, kiểm soát việc thực thi pháp luật:

d) Các hoạt động khác:

4. Các nội dung thay đổi trong kỳ báo cáo (*theo nội dung Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản*)

5. Kết quả kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)

6. Khó khăn vướng mắc: (nếu có)

III. Đề xuất, kiến nghị:

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Sở NN&MT (để b/c);
- UBND xã/phường/đặc khu…. (để b/c);
- Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh (để b/c);
- Lưu: …..

Đại diện Tổ chức cộng đồng
(*Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức (nếu có)*)

Phụ lục II

BIỂU MẪU THỰC HIỆN ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ NGHỀ CÁ THƯƠNG PHẨM

(Kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
1.	Mẫu phiếu phỏng vấn về khai thác thủy sản	Mẫu số 01
	Phiếu phỏng vấn hoạt động khai thác thủy sản	Phiếu số 01.01
	Phiếu phỏng vấn sản lượng khai thác	Phiếu số 01.02
2.	Bộ mẫu phiếu thu, phân tích sinh học nghề cá	Mẫu số 02
	Phiếu thu, phân tích thành phần loài thủy sản	Phiếu số 02.01
	Phiếu thu, đo chiều dài các loài thủy sản	Phiếu số 02.02
	Phiếu thu, phân tích sinh học các loài cá	Phiếu số 02.03
	Phiếu thu, phân tích sinh học các loài tôm	Phiếu số 02.04
	Phiếu thu, phân tích sinh học các loài cua bơi	Phiếu số 02.05
	Phiếu thu, phân tích sinh học các loài mực	Phiếu số 02.06
	Phiếu thu, phân tích sinh học các loài hai mảnh vỏ	Phiếu số 02.07

Mẫu số 01

MẪU PHIẾU PHỎNG VẤN VỀ KHAI THÁC THỦY SẢN

Phiếu số: 01.01

PHIẾU PHỎNG VẤN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THỦY SẢN

……....., ngày .....tháng ....năm ……..

Cảng cá/Địa điểm lên cá: …….....

Nghề khai thác chính [(1)]:…….....……..

1. Thông tin về tàu cá	
Tên chủ tàu/thuyền trưởng[(2)]:……	Số đăng ký tàu[(3)]: …….....
Số thuyền viên trên tàu (người) [(4)]…….	Công suất máy (kW)/..... Chiều dài tàu (m)[(5)]: …….....
2. Thông tin chuyến biển	
Nơi xuất bến[(6)]: ……	Ngày xuất bến[(7)]:…...../…..…../20…….
Nơi cập bến[(8)]: ……..	Ngày cập bến[(9)]:……./…..…../20.....
Ngư trường[(10)]:…….....	Tổng số mẻ[13]:……
Số ngày đánh cá trong chuyến (ngày)[(11)]: ….	Sản lượng chuyển tải (kg)[(14)]:……..…
Số ngày đánh cá tháng trước (ngày)[(12)]: ……	Tổng sản lượng (kg)[(15)]:……
3. Chi phí chuyến biển (triệu đồng)	
Nhiên liệu (dầu, nhớt (VND)[(16)]: ……..	Đá/Muối[(18)]: …….....
Lương thực, thực phẩm (VND)[(17)]:	Lương thuyền viên/tháng[(19)]: ……..…
Chi phí khác[(20)]: ……..……	

4. Thông tin ngư cụ [21]

Ngư cụ		Số lượng	Chiều dài (m)	Chiều cao (m)	Mắt lưới (2a = …mm)	Công suất phát sáng (W)
Lưới rê	Rê nổi	*Số cheo thả:……*	*01 cheo:……*		……	
	Rê đáy	*Số cheo thả:……*	*01 cheo:……*		……	
Lưới kéo	Đơn		*Giềng chì: .....*		*Ở đụt lưới:.....*	
	Đôi		*Giềng chì:.....*		*Ở đụt lưới:.....*	
Câu vàng	Tầng mặt	*Số lưỡi câu: ……*	*Vàng câu:.....*			
	Tầng đáy	*Số lưỡi câu: ……*	*Vàng câu:.....*			
Câu tay		*Số cần câu:……*				
Câu chạy		*Số dây câu:……*	*Dây câu: ……*			
Lưới vây	Vây ngày		……	……	*Ở tùng lưới:...*	……
	Ánh sáng		……	……	*Ở tùng lưới:...*	……
Lưới chụp			*Tăng gông:....*	……	……	……
Vó/mành			*Tăng gông:....*	……	……	……
Bẫy	Bẫy rập	*Số bẫy thả: ……*	……	……	……	
	Bẫy lồng	*Số bẫy thả: ……*	……	……	……	
	Bẫy lú	*Số bẫy thả: ……*	……	……	……	

Phiếu số: 01.02

PHIẾU PHỎNG VẤN SẢN LƯỢNG KHAI THÁC

TT	LOÀI/NHÓM THƯƠNG PHẨM[22]	Sản lượng (kg)	Giá bán (VNĐ/kg)	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
..				

Ghi chú; Lấy mẫu phân tích sinh học: ghi "SH"; lấy mẫu phân tích tần suất chiều dài: ghi "TSCD"; lấy mẫu phân tích thành phần loài: ghi "TPL"

CHỦ TÀU/THUYỀN TRƯỞNG **NGƯỜI PHỎNG VẤN**

Người nhập số liệu: ……

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU PHỎNG VẤN KHAI THÁC THỦY SẢN

(1) Nghề khai thác chính: Ghi nghề khai thác sử dụng chính trong chuyến khai thác hiện tại.

(2) Tên chủ tàu/thuyền trưởng: Ghi họ và tên đầy đủ của chủ sở hữu phương tiện theo đăng ký hoặc tên thuyền trưởng của chuyến khai thác.

(3) Số đăng ký tàu: Ghi số đăng ký của tàu khai thác.

(4) Số thuyền viên trên tàu (người): Ghi tổng số thuyền viên trên tàu khai thác của chuyến khai thác đó (bao gồm cả thuyền trưởng, máy trưởng,...)

(5) Công suất máy (kW)/chiều dài (m): Ghi công suất máy chính/Lmax của tàu khai thác.

(6) Nơi xuất bến: Ghi tên cảng/bến cá hoặc địa danh nơi tàu xuất bến bắt đầu chuyến khai thác.

(7) Ngày xuất bến: Ghi ngày, tháng, năm tàu xuất bến bắt đầu chuyến khai thác.

(8) Nơi cập bến: Ghi tên cảng/bến cá /điểm lên cá hoặc địa danh nơi tàu cập bến lên cá.

(9) Ngày cập bến: Ghi ngày, tháng, năm tàu cập bến kết thúc chuyến khai thác

(10) Ngư trường: Ghi tên ô biển khai thác theo Phân ô ngư trường kèm theo. Nếu ngư trường nằm ở 2 ô trở lên thì ghi cụ thể tên từng ô.

(11) Số ngày đánh cá trong chuyến: Ghi số ngày thực tế khai thác của tàu trong chuyến khai thác (không tính ngày hành trình, neo nghỉ, trú gió, sửa chữa,v.v...)

(12) Số ngày đánh cá tháng trước: Ghi tổng số ngày khai thác của tháng trước đó.

(13) Tổng số mẻ lưới: Ghi tổng số mẻ lưới/mẻ câu của chuyến khai thác.

(14) Sản lượng chuyển tải: Ghi sản lượng của tàu chuyển tải cho tàu khác nếu có chuyển tải trong chuyến khai thác.

(15) Tổng sản lượng: Ghi tổng sản lượng của chuyến khai thác bao gồm cả sản lượng chuyển tải.

(16) Nhiên liệu: Ghi tổng chi phí về dầu, nhớt... của chuyến biển.

(17) Lương thực cho thủy thủ đoàn: Ghi tổng chi phí mua lương thực, thực phẩm cho chuyến biển.

(18) Đá/muối: Ghi tổng chi phí mua đá/muối cho chuyến biển.

(19) Lương thuyền viên: Ghi tổng tiền lương thuyền viên hoặc tỷ lệ ăn chia

(20) Chi phí khác: Ghi tổng chi phí khác phát sinh của chuyến biển.

(21) Thông số cơ bản về ngư cụ: Ghi các thông số cơ bản của nghề khai thác thực tế của tàu.

(22) Loài/Nhóm thương phẩm: Ghi tên loài hoặc nhóm sản phẩm khai thác đã được phân chia theo nhóm (có cùng giá bán) của cả chuyến khai thác và sản lượng, giá bán tương ứng của từng nhóm sản phẩm đó.

PHÂN Ô NGƯ TRƯỜNG KHAI THÁC

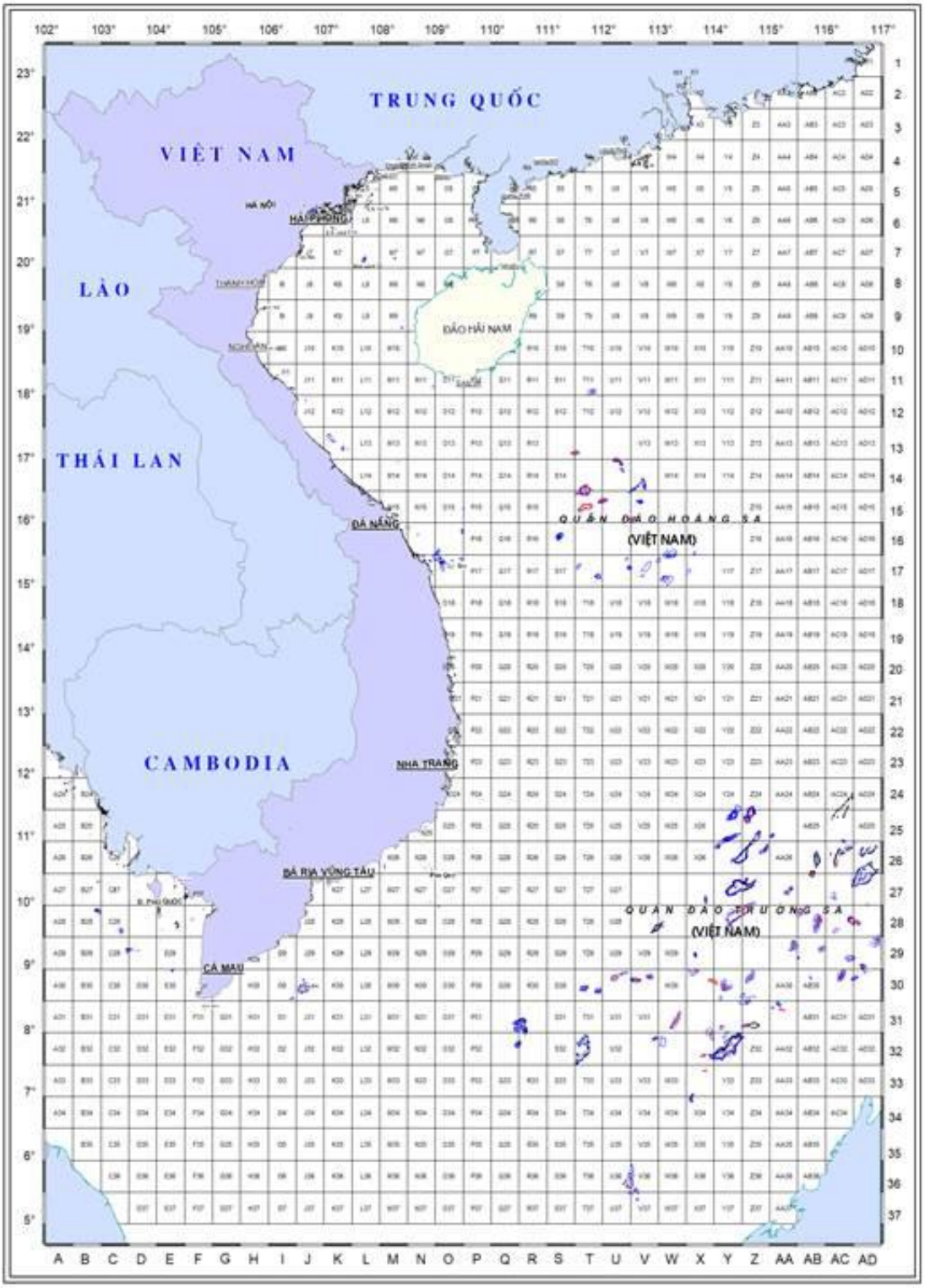

Mẫu số 02

MẪU PHIẾU THU, PHÂN TÍCH SINH HỌC NGHỀ CÁ

Phiếu số: 02.01

PHIẾU THU, PHÂN TÍCH THÀNH PHẦN LOÀI THỦY SẢN

Ngày……tháng ……..năm ……...

Tỉnh/Thành phố: …… Cảng cá/Điểm lên cá: ……..

Số Đăng ký tàu: …….. Nhóm thương phẩm: ……

Khối lượng nhóm thương phẩm: …… Khối lượng mẫu (kg): ……

STT	Tên khoa học	Mẫu		Hệ số nhân mẫu	Sản lượng		Ghi chú
		Khối lượng (g)	Số con		Khối lượng (kg)	Số con	
1							
2							
3							
4							
5							
…..							

Ghi chú: Lấy mẫu phân tích sinh học: ghi "SH"; lấy mẫu phân tích tần suất chiều dài: ghi "TSCD"

Người thu, phân tích mẫu:…… *Người nhập số liệu: ……*

Phiếu số: 02.02

PHIẾU THU, ĐO CHIỀU DÀI CÁC LOÀI THUỶ SẢN

Ngày……tháng ……..năm ……...

Tỉnh/Thành phố: …… Cảng cá/Điểm lên cá……

Số Đăng ký tàu……... Nghề: ……..……

Nhóm thương phẩm……..... Khối lượng nhóm thương phẩm (kg):…… ……...

Tên loài: ……..… Khối lượng loài trong nhóm thương phẩm (kg):…….

Tên Việt Nam: ……..... Khối lượng mẫu (kg): ……..……...

Đo chiều dài *(ghi loại chiều dài: TL, FL, SL, CW, CL, HL)*: ….....

Đơn vị *(ghi mm hoặc cm)*: ….....….....

Lấy mẫu *(ghi loại mẫu: SH, Tuyến sinh dục, dạ dày, nhĩ thạch, vẩy, ADN)*: ……..

L	Tần suất	Số con	L	Tần suất	Số con
0			**0**		
1			**1**		
2			**2**		
3			**3**		
4			**4**		
5			**5**		
….			**…**		

Người thu, phân tích mẫu:…… *Người nhập số liệu: ……*

Phiếu số: 02.03

PHIẾU THU, PHÂN TÍCH SINH HỌC CÁC LOÀI CÁ

Ngày……tháng ……..năm ……...

Tỉnh/Thành phố: ……. Cảng cá/Điểm lên cá:……...…

Số Đăng ký tàu…… Nghề: ……..…...

Nhóm thương phẩm…… Khối lượng nhóm thương phẩm (kg):……...

Tên loài: ……..…… Khối lượng của loài trong nhóm thương phẩm (kg): …

Tên Việt Nam: …… Khối lượng mẫu (kg): ……

STT	FL (mm)	TL (mm)	BL (mm)	W (g)	W_{sd} (g)	Giới	Độ chín tuyến sinh dục	Ghi chú
1								
2								
3								
4								
5								
….								

Ghi chú: Lấy mẫu buồng trứng: ghi "BT"; chiều dài thân (từ đầu mõm đến kết thúc thân): ghi "BL"; chiều dài đến chẽ vây đuôi: ghi "FL"; chiều dài toàn thân: ghi "TL"; khối lượng toàn thân: ghi "W"; khối lượng tuyến sinh dục: ghi "Wsd"

Người thu, phân tích mẫu…… Người nhập số liệu: ……

Phiếu số: 02.04

PHIẾU THU, PHÂN TÍCH SINH HỌC CÁC LOÀI TÔM

Ngày……tháng ……..năm ……...

Tỉnh/Thành phố: …… Cảng cá/Điểm lên cá:…… ……

Số Đăng ký tàu……..…. Nghề: ……..……

Nhóm thương phẩm…….. Khối lượng nhóm thương phẩm (kg):…….

Tên loài: …… Khối lượng của loài trong nhóm thương phẩm (kg):...

Tên Việt Nam: …… Khối lượng mẫu (kg): ……

STT	CL (mm)	TL (mm)	W (g)	W_{sd} (g)	Giới	Độ chín tuyến sinh dục	Ghi chú
1							
2							
3							
4							
5							
…...							

Ghi chú: Lấy mẫu buồng trứng: ghi "BT"; chiều dài vỏ đầu ngực: ghi "CL"; chiều dài toàn thân: ghi "TL"; khối lượng toàn thân: ghi "W"; khối lượng tuyến sinh dục: ghi "Wsd"

Người thu, phân tích mẫu…… Người nhập số liệu: ……

Phiếu số: 02.05

PHIẾU THU, PHÂN TÍCH SINH HỌC CÁC LOÀI CUA BƠI

Ngày……tháng ……..năm ……..

Tỉnh/Thành phố: …… Cảng cá/Điểm lên cá:…… …..……

Số Đăng ký tàu…… Nghề: ……

Nhóm thương phẩm…… Khối lượng nhóm thương phẩm (kg):……...….

Tên loài: ……. Khối lượng của loài trong nhóm thương phẩm (kg): …

Tên Việt Nam: ……..… Khối lượng mẫu (kg): ……

STT	CL (mm)	CW (mm)	W (g)	W_{sd} (g)	Giới	Độ chín tuyến sinh dục	Ghi chú
1							
2							
3							
4							
5							
….							

Ghi chú: Lấy mẫu buồng trứng: ghi "BT"; chiều dài mai: ghi "CL"; chiều rộng: ghi "CW"; khối lượng toàn thân: ghi "W"; khối lượng tuyến sinh dục: ghi "Wsd"

Người thu, phân tích mẫu:…… Người nhập số liệu: ……

Phiếu số: 02.06

PHIẾU THU, PHÂN TÍCH SINH HỌC CÁC LOÀI MỰC

Ngày……tháng ……..năm ……..

Tỉnh/Thành phố: …… Cảng cá/Điểm lên cá:……

Số Đăng ký tàu…… Nghề: ……..

Nhóm thương phẩm…… Khối lượng nhóm thương phẩm (kg):……..

Tên loài: ……. Khối lượng của loài trong nhóm thương phẩm (kg): …

Tên Việt Nam: …… Khối lượng mẫu (kg): ……..

STT	CL (mm)	TL (mm)	W (g)	W_{sd} (g)	Giới	Độ chín tuyến sinh dục	Ghi chú
1							
2							
3							
4							
5							
….							

Ghi chú: Lấy mẫu buồng trứng: ghi "BT"; chiều dài áo: ghi "CL"; chiều dài toàn thân: ghi "TL"; khối lượng toàn thân: ghi "W"; khối lượng tuyến sinh dục: ghi "Wsd"

Người thu, phân tích mẫu:…… Người nhập số liệu: ……

Phiếu số: 02.07

PHIẾU THU, PHÂN TÍCH SINH HỌC CÁC LOÀI HAI MẢNH VỎ

Ngày……tháng ……..năm ……..

Tỉnh/Thành phố: …… Cảng cá/Điểm lên cá:…….

Số Đăng ký tàu…… Nghề: …….

Nhóm thương phẩm…… Khối lượng nhóm thương phẩm (kg):…….

Tên loài: ……. Khối lượng của loài trong nhóm thương phẩm (kg):..

Tên Việt Nam: …… Khối lượng mẫu (kg): …….

STT	SW (mm)	SL (mm)	SH (mm)	W (g)	W_{sd} (g)	Giới	Độ chín tuyến sinh dục	Ghi chú
1								
2								
3								
4								
5								
…								

Ghi chú: Lấy mẫu buồng trứng: ghi "BT"; chiều rộng vỏ: ghi "SW"; chiều dài vỏ: ghi "SL"; chiều cao: ghi "SH"; khối lượng toàn thân: ghi "W"; khối lượng tuyến sinh dục: ghi "Wsd"

Người thu, phân tích mẫu…… *Người nhập số liệu: ……*

Phụ lục III

DANH MỤC LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

(Kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. Nhóm I

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
I	**LỚP ĐỘNG VẬT CÓ VÚ**	**MAMMALIAS**
1.	Họ cá heo biển (tất cả các loài, trừ cá heo trắng trung hoa - *Sousa chinensis*)	Delphinidae
2.	Họ cá heo chuột (tất cả các loài)	Phocoenidae
3.	Họ cá heo nước ngọt (tất cả các loài)	Platanistidae
4.	Họ cá voi lưng gù (tất cả các loài)	Balaenopteridae
5.	Họ cá voi mõm khoằm (tất cả các loài)	Ziphiidae
6.	Họ cá voi nhỏ (tất cả các loài)	Physeteridae
II	**LỚP CÁ XƯƠNG**	**OSTEICHTHYES**
7.	Cá chình mun	*Anguilla bicolor*
8.	Cá chình nhật	*Anguilla japonica*
9.	Cá cháy bắc	*Tenualosa reevesii*
10.	Cá mòi đường	*Albula vulpes*
11.	Cá đé	*Ilisha elongata*
12.	Cá thát lát khổng lồ	*Chitala lopis*
13.	Cá anh vũ	*Semilabeo obscurus*
14.	Cá chép gốc	*Procypris merus*
15.	Cá hô	*Catlocarpio siamensis*
16.	Cá học trò	*Balantiocheilos ambusticauda*
17.	Cá lợ thân cao (Cá lợ)	*Cyprinus hyperdorsalis*
18.	Cá lợ thân thấp	*Cyprinus multitaeniata*
19.	Cá măng giả	*Luciocyprinus langsoni*
20.	Cá may	*Gyrinocheilus aymonieri*
21.	Cá mè huế	*Chanodichthys flavipinnis*
22.	Cá mơn (Cá rồng)	*Scleropages Formosus*
23.	Cá pạo (Cá mị)	*Sinilabeo graffeuilli*
24.	Cá rai	*Neolisochilus benasi*
25.	Cá trốc	*Acrossocheilus annamensis*
26.	Cá trữ	*Cyprinus dai*
27.	Cá thơm	*Plecoglossus altivelis*
28.	Cá niết cúc phương	*Pterocryptis cucphuongensis*
29.	Cá tra dầu	*Pangasianodon gigas*

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
30.	Cá chen bầu	*Ompok bimaculatus*
31.	Cá vồ cờ	*Pangasius sanitwongsei*
32.	Cá sơn đài	*Ompok miostoma*
33.	Cá bám đá	*Gyrinocheilus pennocki*
33a.[25]	Cá trà sóc	*Probarbus jullieni*
34.	Cá trê tối	*Clarias meladerma*
35.	Cá trê trắng	*Clarias batrachus*
36.	Cá trèo đồi	*Channa asiatica*
37.	Cá bàng chài vân sóng	*Cheilinus undulatus*
38.	Cá dao cạo	*Solenostomus paradoxus*
39.	Cá dây lưng gù	*Cyttopsis cypho*
40.	Cá kèn trung quốc	*Aulostomus chinensis*
41.	Cá mặt quỷ	*Scorpaenopsis diabolus*
42.	Cá mặt trăng	*Mola mola*
43.	Cá mặt trăng đuôi nhọn	*Masturus lanceolatus*
44.	Cá nòng nọc nhật bản	*Ateleopus japonicus*
45.	Cá ngựa nhật	*Hippocampus japonicus*
46.	Cá đường (Cá sủ giấy)	*Otolithoides biauratus*
47.	Cá kẽm chấm vàng	*Plectorhynchus flavomaculatus*
48.	Cá kẽm mép vẩy đen	*Plectorhynchus gibbosus*
49.	Cá song vân giun	*Epinephelus undulatostriatus*
50.	Cá mó đầu u	*Bolbometopon muricatum*
51.	Cá mú dẹt	*Cromileptes altivelis*
52.	Cá mú chấm bé	*Plectropomus leopardus*
53.	Cá mú sọc trắng	*Anyperodon leucogrammicus*
54.	Cá hoàng đế	*Pomacanthus imperator*
III	**LỚP CÁ SỤN**	**CHONDRICHTHYES**
55.	Các loài cá đuối nạng	*Mobula ssp.*
56.	Các loài cá đuối ó mặt quỷ	*Manta ssp.*
57.	Cá đuối quạt	*Okamejei kenojei*
58.[26]	***(được bãi bỏ)***	
59.	Cá mập đầu bạc	*Carcharhinus albimarginatus*

[25] Số thứ tự "33a" được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

[26] Số thứ tự "58" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
60.	Cá mập đầu búa hình vỏ sò	*Sphyrna lewini*
61.	Cá mập đầu búa lớn	*Sphyrna mokarran*
62.	Cá mập đầu búa trơn	*Sphyrna zygaena*
62a.[27]	Cá mập đầu búa	*Eusphyra blochii*
63.	Cá mập đầu vây trắng	*Carcharhinus longimanus*
64.	Cá mập đốm đen đỉnh đuôi	*Carcharhinus melanopterus*
65.	Cá mập hiền	*Carcharhinus amblyrhynchoides*
66.	Cá mập lơ cát	*Carcharhinus leucas*
66a.[28]	Cá mập Mako vây ngắn	*Isurus oxyrinchus*
66b.[29]	Cá mập Mako vây dài	*Isurus paucus*
67.	Cá mập lụa	*Carcharhinus falciformis*
68.	Cá mập trắng lớn	*Carcharodon carcharias*
69.	Cá nhám lông nhung	*Cephaloscyllium umbratile*
70.	Cá nhám nâu	*Etmopterus lucifer*
71.	Cá nhám nhu mì	*Stegostoma fasciatum*
72.	Cá nhám răng	*Rhizoprionodon acutus*
73.	Cá nhám thu	*Lamna nasus*
74.	Cá nhám thu/cá mập sâu	*Pseudocarcharias kamoharai*
75.	Cá nhám voi	*Rhincodon typus*
76.	Các loài cá đao	*Pristidae spp.*
77.	Các loài cá mập đuôi dài	*Alopias spp.*
77a.[30]	Cá mập xanh	*Prionace glauca*
77b.[31]	Các loài cá giống thường	*Glaucostegus spp.*
77c.[32]	Các loài thuộc họ cá giống sao	*Rhinidae spp.*
IV	**LỚP HAI MẢNH VỎ**	**BIVALVIA**
78.	Trai bầu dục cánh cung	*Margaritanopsis laosensis*
79.	Trai cóc dày	*Gibbosula crassa*

[27] Số thứ tự "62a" được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

[28] Số thứ tự "66a" được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

[29] Số thứ tự "66b" được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

[30] Số thứ tự "77a" được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

[31] Số thứ tự "77b" được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

[32] Số thứ tự "77c" được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
80.	Trai cóc hình lá	*Lamprotula blaisei*
81.	Trai cóc nhẵn	*Cuneopsis demangei*
82.	Trai cóc vuông	*Protunio messageri*
83.	Trai mẫu sơn	*Contradens fultoni*
84.	Trai sông bằng	*Pseudobaphia banggiangensis*
85.	Các loài trai tai tượng	*Tridacna spp.*
V	**LỚP CHÂN BỤNG**	**GASTROPODA**
86.	Họ ốc anh vũ (tất cả các loài)	*Nautilidae*
87.	Ốc đụn cái	*Tectus niloticus*
88.	Ốc đụn đực	*Tectus pyramis*
89.	Ốc mút vệt nâu	*Cremnoconchus messageri*
90.	Ốc sứ mắt trĩ	*Cypraea argus*
91.	Ốc tù và	*Charonia tritonis*
92.	Ốc xà cừ	*Turbo marmoratus*
VI	**LỚP SAN HÔ**	**ANTHOZOA**
93.	Bộ san hô đá (tất cả các loài)	Scleractinia
94.	Bộ san hô cứng (tất cả các loài)	Stolonifera
95.	Bộ san hô đen (tất cả các loài)	Antipatharia
96.	Bộ san hô sừng (tất cả các loài)	Gorgonacea
97.	Bộ san hô xanh (tất cả các loài)	Helioporacea
VII	**NGÀNH DA GAI**	**ECHINODERMATA**
98.	Cầu gai đá	*Heterocentrotus mammillatus*
99.	Hải sâm hổ phách	*Thelenota anax*
100.	Hải sâm lựu	*Thelenota ananas*
101.	Hải sâm mít hoa (Hải sâm dừa)	*Actinopyga mauritiana*
102.	Hải sâm trắng (Hải sâm cát)	*Holothuria (Metriatyla) scabra*
103.	Hải sâm vú	*Microthele nobilis*
VIII	**GIỚI THỰC VẬT**	**PLANTAE**
104.	Cỏ nàn	*Halophila beccarii*
105.	Cỏ xoan đơn	*Halophila decipiens*
106.	Cỏ lăn biển	*Syringodium izoetifolium*
107.	Rong bắp sú	*Kappaphycus striatum*
108.	Rong bong bóng đỏ	*Scinaia boergesenii*
109.	Rong câu chân vịt	*Hydropuntia eucheumoides*
110.	Rong câu cong	*Gracilaria arcuata*
111.	Rong câu dẹp	*Gracilaria textorii*

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
112.	Rong câu đỏ	*Gracilaria rubra*
113.	Rong câu gậy	*Gracilaria blodgettii*
114.	Rong chân vịt nhăn	*Cryptonemia undulata*
115.	Rong đông gai dày	*Hypnea boergesenii*
116.	Rong đông sao	*Hypnea cornuta*
117.	Rong hồng mạc nhăn	*Halymenia dilatata*
118.	Rong hồng mạc trơn	*Halymenia maculata*
119.	Rong hồng vân	*Betaphycus gelatinum*
120.	Rong hồng vân thỏi	*Eucheuma arnoldii*
121.	Rong kỳ lân	*Kappaphycus cottonii*
122.	Rong mơ	*Sargassum quinhonensis*
123.	Rong mơ mềm	*Sargassum tenerrimum*
124.	Rong nhớt	*Helminthocladia australis*
125.	Rong sụn gai	*Eucheuma denticulatum*
126.	Rong tóc tiên	*Bangia fuscopurpurea*

B. Nhóm II

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác trong năm (ngày/tháng)	Kích thước tối thiểu cho phép khai thác (Tổng chiều dài (TL) tính theo cm)
I	**LỚP CÁ**			
1.	Cá bỗng	*Spinibarbus denticulatus*	1/4 - 31/8	≥ 50
2.	Cá cầy	*Paraspinibarbus macracanthus*	1/4 - 31/8	≥ 40
3.	Cá cháo biển	*Elops saurus*		≥20
4.	Cá cháo lớn	*Megalops cyprinoides*	1/3 - 1/6	≥ 20
5.	Cá chày đất	*Spinibarbus hollandi*	1/4 - 31/8	≥ 30
6.	Cá chiên	*Bagarius rutilus*	1/4 - 31/7	≥ 45
7.	Cá chiên bạc	*Bagarius yarrelli*	1/4 - 31/8	≥ 45
8.	Cá chình hoa	*Anguilla marmorata*	1/3 - 30/4	
9.	Cá chình nhọn	*Anguilla borneensis*	1/3 - 30/4	
10.	Cá còm (cá nàng hai)	*Chitala ornata*	1/5 - 30/10	≥ 40
11.	Cá còm hoa (Thát	*Chitala blanci*	1/5 - 30/10	≥ 40

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác trong năm (ngày/tháng)	Kích thước tối thiểu cho phép khai thác (Tổng chiều dài (TL) tính theo cm)
	lát cườm)			
12.	Cá dảnh bông	*Puntioplites bulu*	1/6 - 31/10	≥ 30
13.	Cá duồng	*Cirrhinus microlepis*	1/4 - 31/8	≥ 30
14.	Cá duồng bay	*Cosmochilus harmandi*	1/6 - 31/9	≥ 30
15.	Cá ét mọi	*Morulius chrysophekadion*	1/5 - 31/9	≥ 20
16.	Cá he vàng	*Barbonymus altus*	1/6 - 31/9	≥ 30
17.	Cá he đỏ	*Barbonymus schwanenfeldii*	1/4 - 31/9	≥ 30
18.	Cá hỏa	*Sinilabeo tonkinensis*		≥ 43
19.	Cá hường	*Datnioides microlepis*	1/4 - 31/8	≥ 20
20.	Cá hường vện	*Datnioides quadrifasciatus*	1/6 - 31/8	≥ 20
21.	Cá lăng (Cá lăng chấm)	*Hemibagrus guttatus*	1/4 - 31/7	≥ 56
22.	Cá lăng đen	*Hemibagrus pluriradiatus*	1/4 - 31/7	≥ 50
23.	Cá măng (Cá măng đậm)	*Elopichthys bambusa*	1/4 - 30/7	
24.	Cá măng sữa	*Chanos chanos*	1/3 - 31/5	
25.	Cá mòi cờ chấm	*Knonsirus punctatus*	1/4 - 31/8	≥ 20
26.	Cá mòi cờ hoa (Cá mòi cờ)	*Clupanodon thrissa*	1/4 - 31/8	≥ 20
27.	Cá mòi không răng	*Anodontosma chacunda*	1/11 - 30/1	≥ 10
28.	Cá mòi mõm tròn	*Nematalosa nasus*	1/4 - 31/7	
29.	Cá mõm trâu	*Bangana behri*	1/5 - 31/9	≥ 30
30.	Cá ngạnh	*Cranoglamis bouderius*		≥ 21
31.	Cá ngựa	*Tor mekongensis*	1/6 - 31/10	≥ 30
32.	Cá ngựa bắc	*Tor (Folifer) brevifilis*	1/4 - 31/8	≥ 20
33.	Cá ngựa nam	*Hampala macrolepidota*		≥ 18
34.	Cá ngựa xám	*Tor tambroides*	1/4 - 31/8	≥ 30

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác trong năm (ngày/tháng)	Kích thước tối thiểu cho phép khai thác (Tổng chiều dài (TL) tính theo cm)
35.	Cá rầm xanh	*Sinilabeo lemassoni*		≥25
36.	Cá sỉnh (niên)	*Onychostoma gerlachi*	1/4 - 31/8	≥ 30
37.	Cá sỉnh gai	*Onychostoma laticeps*	1/4 - 31/8	≥ 20
38.	Cá sủ	*Boesemania microlepis*	1/4 - 31/8	≥ 60
39.	Cá thái hổ	*Datnioides pulcher*	1/6 - 31/8	≥ 20
40.[33]	***(được bãi bỏ)***			
41.	Cá trèn	*Ompok siluroides*	1/4 - 31/8	≥ 40
42.	Cá vền	*Megalobrama terminalis*		≥ 23
43.	Cá kim	*Schindleria praematura*	1/6 -31/7	
44.	Cá ngựa chấm	*Hippocampus trimaculatus*	1/5 – 1/8	≥14
45.	Cá ngựa đen	*Hippocampus kuda*	1/9 – 1/12	≥12
46.	Cá ngựa gai	*Hippocampus histrix*	1/5 - 1/8	≥ 15
47.	Cá ngựa ken lô	*Hippocampus kelloggi*	1/5 - 1/8	≥ 20
48.	Cá mú hoa nâu	*Epinephelus fuscoguttatus*	1/3-1/6	≥ 40
49.	Cá đù đầu lớn	*Collichthys lucidus*	1/1-30/4	≥ 10
II	**GIÁP XÁC**			
50.	Cua đá	*Gecarcoidea lalandii*		≥ 7*
51.	Cua hoàng đế	*Ranina ranina*		≥ 10*
52.	Tôm hùm bông	*Panulirus ornatus*	1/4 - 30/5	
53.	Tôm hùm đá	*Panulirus homarus*	1/4 - 30/5	
54.	Tôm hùm đỏ	*Panulirus longipes*	1/4 - 30/5	
55.	Tôm hùm kiếm ba góc	*Linuparus trigonus*	1/4 - 30/5	

[33] Số thứ tự "40" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác trong năm (ngày/tháng)	Kích thước tối thiểu cho phép khai thác (Tổng chiều dài (TL) tính theo cm)
56.	Tôm hùm lông đỏ	*Palinurellus gundlachi wieneckii*	1/4 - 30/5	
57.	Tôm hùm sen	*Panulirus versicolor*	1/4 - 30/5	
58.	Tôm vỗ biển sâu	*Ibacus ciliatus*	1/4 - 30/5	
59.	Tôm vỗ dẹp trắng	*Thenus orientalis*	1/4 - 30/5	
60.	Tôm vỗ xanh	*Parribacus antarcticus*	1/4 - 30/5	

PHỤ LỤC IV
BIỂU MẪU QUẢN LÝ CÁC LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

(Kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
1.	Biên bản bàn giao loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm	Mẫu số 01
2.	Báo cáo kết quả cứu hộ loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm	Mẫu số 02
3.	Đơn đề nghị cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm	Mẫu số 03
4.	Phương án khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm	Mẫu số 04
5.	Văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm	Mẫu số 05
6.	Đơn đề nghị xác nhận nguồn gốc	Mẫu số 06
7.	Sổ theo dõi nuôi sinh trưởng, sinh sản, trồng cấy nhân tạo loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm	Mẫu số 07
8.	Giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 08
9.	Giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Mẫu số 09

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày ….. tháng …… năm ……..

BIÊN BẢN
Bàn giao loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm

Hôm nay, ngày….tháng…..năm……, tại xã ....., huyện....., tỉnh....., chúng tôi gồm:

I. BÊN GIAO: (tổ chức/cá nhân khai thác hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản tại địa phương)

1. Ông/bà:……Số điện thoại:… ..... ……

- Mã số định danh cá nhân/số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân: ....

2. Ông/bà: .....Số điện thoại:……..

- Mã số định danh cá nhân/số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân:…

II. BÊN NHẬN: Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam/Cơ quan nghiên cứu khoa học/Cơ sở có chức năng cứu hộ, đại diện là:

1. Ông/bà:…… ..... ……

2. Ông/bà: …… ..... ……..

III. ĐẠI DIỆN CÁC BÊN LIÊN QUAN KHÁC (nếu có):

1. Ông/bà:……..... ……

2. Ông/bà:……..... ……

Các bên đã thỏa thuận về việc chuyển giao mẫu vật với các nội dung cụ thể sau:

1. Ông/bà …… bàn giao cho Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam/cơ quan nghiên cứu khoa học/Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có chức năng cứu hộ loài thủy sản [số lượng mẫu vật] có nguồn gốc từ ….....do……(phát hiện, đánh bắt, tịch thu,…) vào ngày……tháng……năm…….;

Đặc điểm mẫu vật tại thời điểm chuyển giao:

Mẫu thứ 1:……..... …….

Mẫu thứ 2:……..... …….

Mẫu thứ n:……..... ……...

2. Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam/cơ quan nghiên cứu khoa học/ Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có chức năng cứu hộ loài thủy sản thanh toán cho ông/bà ……..các khoản chi phí vận chuyển từ ngoài khơi, cất giữ, bảo quản, thông tin liên lạc, …… với tổng số tiền là: ……đồng (bằng chữ: ……) (*)

3. Số mẫu vật trên được Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam/cơ quan nghiên cứu khoa học/Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có chức năng cứu hộ loài thủy sản vận chuyển về ……. để phục vụ nghiên cứu/lưu giữ/chế tác thành mẫu vật trưng bày theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Biên bản được lập thành 04 bản, Bên giao giữ 01 bản, Bên nhận giữ 03 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

BÊN GIAO	**CÁC BÊN LIÊN QUAN KHÁC**	**BÊN NHẬN**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	**(nếu có)** (Ký, ghi rõ họ, tên)	(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ghi chú: (*) Nếu có thì ghi thông tin, trường hợp không chi trả thì không cần ghi

Mẫu số 02

Tên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-…..

……, ngày…….tháng…..năm……

BÁO CÁO KẾT QUẢ CỨU HỘ LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Kính gửi:…….

Tên loài được cứu hộ	Tổ chức/cá nhân cung cấp thông tin	Thời gian tiếp nhận thông tin	Thời gian xử lý cứu hộ hoặc bàn giao cho cơ sở cứu hộ	Phương án xử lý				Kết quả cứu hộ
				Thả về tự nhiên	Bàn giao cho cơ quan nghiên cứu khoa học	Bàn giao cho Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam	Tổ chức chôn cất, tiêu hủy	

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ NN&MT (để b/c);
- ……;
- Lưu: …..

Đại diện Cơ sở Bảo tồn đa dạng sinh học
(*Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức (nếu có)*)

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP VĂN BẢN CHẤP THUẬN KHAI THÁC LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh …….

Tên tổ chức/cá nhân: ……..... ……

Giấy phép đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập tổ chức (đối với tổ chức - ghi rõ số, ngày cấp, cơ quan cấp): …… ……

Mã số định danh/Căn cước/thẻ căn cước công dân (đối với cá nhân):…….

Địa chỉ: …..... ……

Điện thoại liên hệ: ……..... ……

Đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp Văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, chi tiết như sau:

1. Mục đích khai thác:.....

2. Đối tượng, thời gian, phương tiện, ngư cụ khai thác:

TT	Tên loài		Số lượng/ khối lượng khai thác	Vùng khai thác	Thời gian khai thác (dự kiến)	Phương tiện khai thác	Ngư cụ khai thác
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học					
1							
2							
…							

3. Tài liệu chứng minh mục đích khai thác thủy sản nguy cấp, quý, hiếm:

- Số ký hiệu văn bản ký kết hợp tác quốc tế cấp quốc gia về cho, tặng, trao đổi loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (do cơ quan có thẩm quyền cấp) đối với trường hợp khai thác vì mục đích hợp tác quốc tế):…….

- Số ký hiệu Quyết định phê duyệt đề cương nghiên cứu khoa học, bảo tồn, nghiên cứu tạo giống ban đầu (do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp) đối với trường hợp khai thác vì mục đích nghiên cứu khoa học, bảo tồn, nghiên cứu tạo giống ban đầu): ……

- Số ký hiệu văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của tổ chức đề nghị cấp văn bản chấp thuận (do cơ quan có thẩm quyền cấp): …….

4. Các tài liệu, hồ sơ kèm theo (nếu có)

Chúng tôi cam kết thực hiện theo đúng mục đích, phương án khai thác và quy định pháp luật về thủy sản.

……..,ngày……. tháng …… năm …….
TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu/chữ ký số (nếu có))

Mẫu số 04

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

1. Đặt vấn đề:

Giới thiệu về chức năng, nhiệm vụ, lịch sử hình thành, quá trình thực hiện các hoạt động có liên quan,… của đơn vị tư vấn, tổ chức, cá nhân thực hiện việc khai thác; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và những nghiên cứu đã được thực hiện ở địa bàn trước đây và các thông tin khác có liên quan. Số liệu đánh giá tổng thể về quần thể loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm trên thế giới (nếu có) và ở Việt Nam.

2. Tổng quan khu vực thực hiện:

Nêu rõ địa điểm, ranh giới, diện tích khu vực khai thác; hiện trạng nguồn lợi thủy sản ở khu vực dự kiến khai thác.

3. Phương pháp, thời gian thực hiện (thống kê các nội dung điều tra và các phương pháp đã thực hiện các nội dung đó, kèm theo các mẫu biểu nếu có):

4. Đề xuất phương án khai thác: Phương tiện, công cụ, hình thức khai thác.

5. Kết quả dự kiến của nhiệm vụ bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo giống ban đầu, hợp tác quốc tế:

6. Kết luận và kiến nghị:

7. Phụ lục: Trình bày những thông tin chưa được nêu trong phần kết quả như: danh mục loài thủy sản, các bảng số liệu, hình ảnh và các tài liệu khác có liên quan.

8. Tài liệu tham khảo:.....

……..ngày……..tháng…….năm……

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ/chữ ký số (nếu có))

Mẫu số 05

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH… **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…… V/v chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm	*……., ngày … tháng … năm ……*

Kính gửi: …….

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025;

Căn cứ Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày ... tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Trên cơ sở hồ sơ của (tổ chức/cá nhân) ……, hồ sơ thẩm định của (tên cơ quan được giao thẩm định), Sở Nông nghiệp và Môi trường đồng ý cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm cho:

Tổ chức/cá nhân: …….

Địa chỉ: ……

Điện thoại: ……

Giấy phép đăng ký kinh doanh/Thông tin cá nhân: ……

Giấy phép khai thác thủy sản số (nếu có): ……

Khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm phục vụ mục đích ……., chi tiết như sau:

TT	Tên loài		Số lượng/ khối lượng khai thác	Vùng khai thác	Thời gian khai thác	Phương tiện khai thác	Loại nghề khai thác
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học					
1							
2							
…							

Giao [tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp xã] kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn quản lý.

Tổ chức, cá nhân khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có trách nhiệm thực hiện theo đúng mục đích, phương án khai thác và quy định pháp luật có liên quan.

Văn bản này có giá trị đến hết ngày .... tháng.... năm ……..

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cơ quan quản lý NN về thủy sản cấp tỉnh (để p/h);
- Cơ quan quản lý NN về thủy sản thuộc Bộ NN&MT (để b/c);
- .....
- Lưu: VT, ……..

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Mẫu số 06[34]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày …….tháng…… năm……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NGUỒN GỐC

Loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản/khai thác từ tự nhiên

Kính gửi: UBND xã/phường/đặc khu ….

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị: .....

Đại diện (nếu là tổ chức): .....

Số định danh cá nhân/Số Thẻ căn cước/Số Căn cước công dân của cá nhân hoặc đại diện tổ chức đề nghị: .....

2. Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức): .....

3. Điện thoại ……Fax ……..; Email .....

4. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập (nếu có): .....

5. Mã số trại nuôi sinh trưởng, sinh sản, trồng cấy nhân tạo (nếu có): .....

6. Địa điểm kiểm tra xác nhận nguồn gốc: .....

Đề nghị xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản/khai thác từ tự nhiên, cụ thể:

7. Áp dụng đối với trường hợp xác nhận nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản:

Tên, mã số trại nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo	**Tên loài nuôi (tên thông thường)**	**Tên khoa học**	**Nguồn gốc loài nuôi***	**Thời gian nuôi**	**Kích thước trung bình**	**Số lượng/khối lượng của loài được xác nhận**	**Ký hiệu đánh dấu theo cá thể (nếu có)**

** Tài liệu chứng minh nguồn gốc loài nuôi:*

[34] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

(1) Đối với trường hợp sử dụng loài thủy sản có nguồn gốc từ tự nhiên để nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo cần có Giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES hoặc loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm khai thác từ tự nhiên;

(2) Đối với trường hợp sử dụng loài thủy sản có nguồn gốc từ nhập khẩu để nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo cần có một trong các giấy tờ sau đây: Giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định về pháp luật thú y hoặc Giấy phép xuất khẩu/tái xuất khẩu do cơ quan quản lý CITES quốc gia xuất xứ cấp hoặc Tờ khai hải quan hoặc Giấy chứng nhận xuất xứ (CO-Certification of Origin) theo quy định pháp luật về ngoại thương.

8. Áp dụng đối với trường hợp xác nhận nguồn gốc khai thác từ tự nhiên

Số văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm số:.... ngày ... tháng ... năm…. do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp.

Tên loài được phép khai thác (tên thông thường)	**Tên khoa học**	**Tên tàu/số đăng ký, (Nghề khai thác)[1]** **(Nếu sử dụng tàu cá)**	**Vùng[2]/ khu vực khai thác**	**Ngày khai thác**	**Số lượng hoặc khối lượng của loài được xác nhận nguồn gốc (con hoặc kg)**	**Tổng số lượng hoặc khối lượng được phép khai thác (con hoặc kg)**	**Số lượng hoặc khối lượng lũy kế tại thời điểm xác nhận (con hoặc kg)[3]**	**Ghi chú**

Thông tin khác: (nếu có)……

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số (nếu có))

Hồ sơ gửi kèm:

[1] Nghề khai thác theo mã quy định tại Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

[2] Vùng khai thác theo mã quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

[3] Tổng số cá thể hoặc khối lượng loài đã được xác nhận nguồn gốc.

Mẫu số 07

SỔ THEO DÕI NUÔI SINH TRƯỞNG, SINH SẢN, TRỒNG CẤY NHÂN TẠO LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM, LOÀI THỦY SẢN THUỘC PHỤ LỤC CITES

1. Họ và tên của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi: .....

2. Địa chỉ (gồm địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi và địa điểm nuôi): .....

3. Tên thông thường của loài nuôi: .....

4. Tên khoa học của loài nuôi: .....

5. Hình thức nuôi: Nuôi sinh trưởng/nuôi sinh sản/trồng cấy nhân tạo

6. Mã số cơ sở nuôi: .....

7. Thông tin nuôi sinh trưởng (áp dụng đối với trường hợp nuôi sinh trưởng)

Ngày	Tổng số cá thể nuôi				Số lượng con giống	Số lượng cá thể nuôi thương phẩm			Nhập cơ sở mua, sinh sản …vv)			Xuất cơ sở (bán, cho tặng, chết...)			Ghi chú	Xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản
	Tổng	Đực	Cái	Không xác định		Đực	Cái	Không xác định	Đực	Cái	Không xác định	Đực	Cái	Không xác định		
1	2 = 3+4+5	3 = 7+10-13	4 = 8+11-14	5 = 6+9+12-15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

Ghi chú:

- Số liệu tại sổ cơ sở nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng.

- Cột 17, cán bộ của Cơ quan cấp mã số ký xác nhận khi kiểm tra các cơ sở nuôi loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES.

8. Thông tin nuôi sinh sản

TT	Ngày/ tháng/ năm	Hiện trạng nuôi						Biến động										Nguyên nhân biến động *(sinh sản (ghi rõ thế hệ F1, F2…), khai thác, mua, bán, tặng cho, chết, v.v)*	Xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản
		Tổng số cá thể	Bố mẹ		Các cá thể khác			Tăng đàn					Giảm đàn						
			Bố	*Mẹ*	*Đực*	*Cái*	*Chưa xác định được giới tính*	*Bố mẹ*		*Cá thể khác*			*Bố mẹ*		*Cá thể khác*				
								Bố	*Mẹ*	*Đực*	*Cái*	*Chưa xác định được giới tính*	*Bố*	*Mẹ*	*Đực*	*Cái*	*Chưa xác định được giới tính*		
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
…																			

Ghi chú:

- Sổ theo dõi sinh sản loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES được lập riêng cho từng loài.
- Số liệu tại sổ, chủ nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng hoặc kết thúc đợt sinh sản của động vật.
- Số cá thể tách khỏi khu nuôi nhốt con non được hiểu là khi chủ nuôi bán con giống hoặc con non được gia nhập đàn với các cá thể trưởng thành.

9. Thông tin nuôi sinh sản (áp dụng đối với trường hợp động vật sinh sản bằng hình thức đẻ con)

TT	Ngày (đẻ, chết …)	Số cá thể bố mẹ		Số con non nở	Số con non bị chết	Số con non còn sống	Số con non cộng dồn theo thời gian	Số con non tách khỏi khu nuôi nhốt (tách đàn)	Số con non còn lại	Ghi chú	Xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản
		Đực	Cái								
1	2	3	4	7	8	9=7-8	10	11	12=10-11	13	14
Tổng											

Ghi chú:

- Sổ theo dõi sinh sản loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES được lập riêng cho từng loài.
- Số liệu tại sổ, chủ nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng.
- Số cá thể tách khỏi khu nuôi nhốt con non được hiểu là khi chủ nuôi bán con giống hoặc con non được gia nhập đàn với các cá thể trưởng thành.

10. Thông tin trồng cấy nhân tạo (áp dụng đối với trường hợp trồng cấy nhân tạo các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm)

Ngày	**Số lượng cây/con giống**	**Số lượng cây/con trong bình vô trùng**	**Số lượng cây/con còn non**	**Số cây/con trưởng thành**	**Bổ sung (mua hoặc các cách khác)**		**Chuyển giao (bán hoặc các cách khác)**		**Ghi chú**

Ghi chú:

Số lượng cây/con giống: Ghi rõ số lượng cây/con giống ban đầu và nguồn gốc số cây giống đó.

Số lượng cây/con trong bình nghiệm: Ghi chép số lượng cây cấy mô nhân giống trong bình vô trùng.

Cây non: Ghi chép số lượng cây/con được đưa ra nuôi trồng. Để có được con số này, ta có thể lấy tổng số cây/con được lấy ra từ bình vô trùng nuôi trồng thành công trong 1 tháng đầu.

Cây/con trưởng thành: Ghi chép số lượng cây/con sống được trong 6 tháng đầu và tiếp tục được nuôi lớn cho đến khi ra sản phẩm xuất bán hoặc tiếp tục một chu kỳ tiếp theo.

Bổ sung: Cột này được sử dụng để ghi chép số cây/con có được do mua từ các cơ sở khác, nhập khẩu. Ngày tiến hành bổ sung số cây/con cũng phải được ghi chép. Cây/con nhập khẩu phải ghi chú nước xuất xứ và số giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu ở cột ghi chú.

Chuyển giao: Cột này được dùng để ghi chép số cây/con xuất khẩu hay bán đi. Cũng cần ghi chép lại ngày những cây/con đó được xuất khẩu hoặc bán đi. Khi xuất khẩu hoặc bán cho các cơ sở nuôi trồng khác thì ghi lại số giấy phép CITES xuất khẩu/giấy phép vận chuyển đặc biệt nếu có ở cột ghi chú.

Ghi chú: Sử dụng cột này để ghi chép những chi tiết về việc khai thác cây/con giống tự nhiên, bổ sung hoặc chuyển giao (ví dụ số giấy phép khai thác, số giấy phép vận chuyển, điểm đến của lô hàng được bán hay xuất khẩu, nguồn thực vật được bổ sung vào cơ sở, …..)

Phải ghi chép vào sổ khi:

(1) bổ sung thêm vào cơ sở trồng cấy nhân tạo

(2) cây/con được trồng cấy nhân tạo tại cơ sở bị chết hoặc bán đi; và

(3) chuyển cây/con một hạng tuổi sang hạng tuổi khác hoặc giai đoạn này sang giai đoạn khác (ví dụ chuyển cây từ bình vô trùng sang cây non)

Ghi chú: Dành cho chủ cơ sở trồng cây nhân tạo, Cơ quan cấp chứng nhận cơ sở cần lưu để theo dõi sau mỗi lần kiểm tra.

Mẫu số 08

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH…. **ỦY BAN NHÂN DÂN** **XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU…..** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: /UBND-XNNGTS	*……, ngày …… tháng …… năm …….*

GIẤY XÁC NHẬN NGUỒN GỐC

Loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản

Kính gửi: (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị xác nhận).

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.

Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày ... tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Sau khi xem xét hồ sơ và kết quả kiểm tra thực tế, ……. (Tên UBND xã/phường/đặc khu) xác nhận cho:

Tổ chức/cá nhân: .....

Đại diện (nếu là tổ chức): .....

Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức): .....

Điện thoại……..Fax……; Email

Đã nuôi sinh trưởng/nuôi sinh sản/trồng cấy nhân tạo thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm cụ thể:

Tên trại nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo	**Tên loài nuôi**		**Thời gian nuôi**	**Kích thước trung bình**	**Số lượng/khối lượng của loài được xác nhận**	**Ký hiệu đánh dấu theo cá thể (nếu có)**
	Tên thông thường	**Tên khoa học**				

Nơi nhận:
- Như trên;
- ……
- Lưu: VT,….

ĐẠI DIỆN UBND XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số (nếu có))

Mẫu số 09

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH…. **ỦY BAN NHÂN DÂN** **XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU….** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: /UBND-XNNGTS	*……., ngày …… tháng …… năm …….*

GIẤY XÁC NHẬN NGUỒN GỐC

Loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên

Kính gửi: (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị xác nhận).

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.

Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày ... tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

Sau khi xem xét hồ sơ và kết quả kiểm tra thực tế, …… (UBND xã/phường/đặc khu) xác nhận cho:

Tổ chức/cá nhân: .....

Đại diện (nếu là tổ chức):.....

Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức): .....

Điện thoại……. Fax……; Email .

Đã khai thác từ tự nhiên loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo Văn bản chấp thuận số:..... có thời hạn từ ngày…….. đến ngày....., cụ thể:

Tên loài được phép khai thác (tên thông thường)	**Tên khoa học**	**Tên tàu/số đăng ký, (Nghề khai thác)[1] (Nếu sử dụng tàu cá)**	**Vùng[2]/ khu vực khai thác**	**Ngày khai thác**	**Số lượng hoặc khối lượng của loài được xác nhận nguồn gốc (con hoặc kg)**	**Tổng số lượng hoặc khối lượng được phép khai thác (con hoặc kg)**	**Số lượng hoặc khối lượng lũy kế tại thời điểm xác nhận (con hoặc kg)[3]**	**Ghi chú**

Nơi nhận:
- Như trên;
- ……..
- Lưu: VT,…..

ĐẠI DIỆN UBND XÃ/PHƯỜNG/ ĐẶC KHU
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số (nếu có))

---

[1] Nghề khai thác theo mã đã được quy định.
[2] Vùng khai thác theo mã đã được quy định.
[3] Tổng số cá thể hoặc khối lượng loài đã được xác nhận nguồn gốc.

PHỤ LỤC V
BIỂU MẪU QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN BIỂN, KHU BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

(Kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
1.	Quy chế quản lý khu bảo tồn biển	Mẫu số 01
2.	Báo cáo về công tác quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản	Mẫu số 02
3.	Dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh	Mẫu số 03
4.	Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh	Mẫu số 04
5.	Dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh	Mẫu số 05
6.	Quyết định về việc phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh	Mẫu số 06

Mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH/THÀNH PHỐ ..(1)..** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: ...../QĐ-..(2)....	*.....(3)....., ngày.....tháng.....năm .....

QUY CHẾ QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN BIỂN

Quy chế quản lý khu bảo tồn biển gồm nội dung chính như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

Điều 2. Giải thích thuật ngữ (nếu có)

Chương II

BAN QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN BIỂN/TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN BIỂN

Mục 1

TỔ CHỨC BAN QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN BIỂN/ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN BIỂN

Điều 3. Thành lập Ban quản lý khu bảo tồn biển/Giao tổ chức quản lý khu bảo tồn biển

Điều 4. Cơ cấu tổ chức Ban quản lý khu bảo tồn biển/Tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển

Điều 5. Thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc Ban quản lý khu bảo tồn biển (nếu có)

Mục 2

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BAN QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN BIỂN/ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN BIỂN

Điều 6. Trách nhiệm của Ban quản lý khu bảo tồn biển/ Tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển

Điều 7. Quyền hạn của Ban quản lý khu bảo tồn biển/ Tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển

Chương III

RANH GIỚI KHU BẢO TỒN BIỂN VÀ QUẢN LÝ CÁC PHÂN KHU CHỨC NĂNG TRONG KHU BẢO TỒN BIỂN

Điều 8. Ranh giới Khu bảo tồn biển

Điều 9. Phân khu chức năng, ranh giới các phân khu chức năng và vùng đệm trong khu bảo tồn biển

Điều 10. Điều chỉnh các phân khu chức năng trong khu bảo tồn biển

Điều 11. Quản lý phân khu bảo vệ nghiêm ngặt

Điều 12. Quản lý phân khu phục hồi sinh thái

Điều 13. Quản lý phân khu dịch vụ - hành chính

Điều 14. Quản lý vùng đệm

Chương IV

QUẢN LÝ CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG KHU BẢO TỒN BIỂN

Điều 15. Bảo vệ phục hồi các hệ sinh thái và các sinh cảnh đặc thù trong khu bảo tồn biển

Điều 16. Bảo vệ và phát triển các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trong khu bảo tồn biển

Điều 17. Bảo vệ và phát huy các giá trị cảnh quan, di tích lịch sử - văn hóa trong khu bảo tồn biển

Điều 18. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy và thực tập trong khu bảo tồn biển

Điều 19. Giám sát đa dạng sinh học

Điều 20. Quản lý hoạt động tham quan và du lịch trong khu bảo tồn biển

Điều 21. Quản lý các hoạt động của dân cư cư trú hợp pháp trong khu bảo tồn biển

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN BIỂN

Điều 22. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan

Điều 23. Sự tham gia của cộng đồng

Chương VI

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CHO KHU BẢO TỒN BIỂN

Điều 24. Chuyển đổi nghề, tạo sinh kế cho người dân bị ảnh hưởng khi thành lập, điều chỉnh ranh giới diện tích khu bảo tồn biển

Điều 25. Nguồn tài chính của khu bảo tồn biển

Điều 26. Quản lý, sử dụng tài chính đối với khu bảo tồn biển

Chương VII

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 27. Khen thưởng

Điều 28. Xử lý vi phạm

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Tổ chức thực hiện

Mẫu số 02

Tên Tổ chức được giao quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO CÔNG TÁC QUẢN LÝ KHU BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN NĂM …….

1. Thông tin về khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản[1]:

- Tên khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản:

- Phạm vi, tọa độ, diện tích:

- Tổ chức được giao quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản (tên, địa chỉ, người đại diện, điện thoại, email):

2. Hoạt động quản lý trong khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản:

(*Nêu kết quả các hoạt động đã triển khai, khó khăn vướng mắc gặp phải trong năm báo cáo*)

a) Về tổ chức hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học:

b) Về tổ chức hoạt động khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản, du lịch giải trí gắn với hoạt động thủy sản:

c) Về hoạt động tuần tra, kiểm soát việc thực thi pháp luật:

d) Các hoạt động khác:

3. Đề xuất, kiến nghị:

(*Đánh giá công tác quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong năm; nêu đề xuất, kiến nghị, giải pháp để công tác quản lý tốt hơn (nếu có*))

Nơi nhận:	**Đại diện Tổ chức được giao quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản**
- Cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh (để b/c);	(*Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức (nếu có)*)
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);	
- UBND xã/phường/đặc khu…. (để b/c);	
- Lưu: …..	

[1] Báo cáo nội dung này năm đầu tiên khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản được giao tổ chức quản lý; và các năm tiếp theo nếu có sự thay đổi thông tin thì báo cáo

Mẫu số 03

MẪU DỰ ÁN THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN BIỂN CẤP TỈNH

Dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh gồm những nội dung chính như sau"

GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tính cấp thiết phải thành lập khu bảo tồn biển.
2. Căn cứ pháp lý
3. Căn cứ khoa học, thực tiễn

CHƯƠNG I

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ, MÔI TRƯỜNG, TÀI NGUYÊN SINH VẬT

1. Đặc điểm địa lý
2. Đặc điểm khí hậu - thủy văn
3. Đặc điểm hiện trạng môi trường
4. Đặc điểm hệ sinh thái
5. Đặc điểm nguồn lợi và giá trị đa dạng sinh học
6. Đặc điểm các giá trị văn hóa - lịch sử liên quan đến khu bảo tồn biển

CHƯƠNG II

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Dân số, giáo dục và y tế
2. Các hoạt động kinh tế của địa phương
3. Vai trò của địa phương trong công tác bảo tồn

CHƯƠNG III

CHÍNH SÁCH VÀ NĂNG LỰC CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

1. Chính sách, thể chế của địa phương có liên quan đến bảo tồn
2. Mức độ ưu tiên và cam kết hỗ trợ khu bảo tồn biển
3. Năng lực cán bộ quản lý về bảo tồn biển và nhu cầu đào tạo

CHƯƠNG IV

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Tác động của các hoạt động kinh tế địa phương đến khu bảo tồn biển
2. Các vấn đề ngoại cảnh tác động đến khu bảo tồn biển

2.1. Các ngành kinh tế trong khu vực

2.2. Các dự án đang và sẽ thực hiện

2.3. Các tác động tự nhiên của vùng ven bờ

3. Các tác động khác

CHƯƠNG V

MỤC TIÊU, PHẠM VI, PHÂN KHU CHỨC NĂNG

1. Tên khu bảo tồn biển
2. Kiểu loại khu bảo tồn biển
3. Mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học trong khu bảo tồn biển

3.1. Mục tiêu chung

3.2. Mục tiêu cụ thể

4. Phạm vi địa lý: Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích của khu bảo tồn biển

5. Phân khu chức năng của khu bảo tồn biển

5.1. Cơ sở khoa học để xác định các phân khu chức năng

5.2. Phân khu chức năng và phạm vi địa lý của khu bảo tồn biển

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt (ghi rõ tọa độ và diện tích);
- Phân khu phục hồi sinh thái (ghi rõ tọa độ và diện tích);
- Phân khu dịch vụ - hành chính (ghi rõ tọa độ và diện tích);
- Vùng đệm (ghi rõ tọa độ và diện tích).

CHƯƠNG VI
CƠ CẤU TỔ CHỨC, NHÂN SỰ CỦA KHU BẢO TỒN

CHƯƠNG VII
PHƯƠNG ÁN PHỤC HỒI CÁC HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN VÀ CHUYỂN ĐỔI SINH KẾ

1. Phương án phục hồi hệ sinh thái tự nhiên

2. Phương án chuyển đổi sinh kế cho các hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác, nuôi trồng liên quan đến khu bảo tồn biển

CHƯƠNG VIII
CÁC CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ

1. Chương trình bảo tồn
2. Chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng
3. Chương trình phát triển cộng đồng
4. Chương trình giáo dục môi trường kết hợp với du lịch sinh thái
5. Chương trình nghiên cứu khoa học
6. Chương trình phục hồi hệ sinh thái và các loài nguy cấp
7. Chương trình đào tạo nâng cao năng lực

CHƯƠNG IX
ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Hiệu quả về lĩnh vực bảo tồn
2. Hiệu quả về lĩnh vực kinh tế
3. Hiệu quả về lĩnh vực xã hội

CHƯƠNG X
KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ

(Nêu khái toán kinh phí thực hiện các chương trình, xác định nguồn vốn…)

CHƯƠNG XI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

(Nêu cụ thể sự tham gia thực hiện của các tổ chức, đơn vị có liên quan)

Mẫu số 04

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH/THÀNH PHỐ ..(1)..** ---	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: ...../QĐ-..(2)...	*...(3)....., ngày.....tháng.....năm .....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thành lập khu bảo tồn biển.....(4).....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ……(1)……

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Thuỷ sản ngày 21 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025;

Căn cứ Nghị định số …./…../NĐ-CP ngày ….tháng…..năm…. của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

Căn cứ Nghị định số …./…../NĐ-CP ngày ….tháng…..năm….. của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Thông tư số …./……/TT-BNNMT ngày ... tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

Theo đề nghị của…(6)… tại Tờ trình số…./TTr-… ngày… tháng… năm …

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Khu bảo tồn biển…..(4)….., gồm những nội dung sau:

1. Tên gọi:

- Tên tiếng Việt: Khu bảo tồn biển....(4).....;

- Tên tiếng Anh: .....;

2. Loại hình khu bảo tồn:…(7)…..

3. Mục tiêu, đối tượng bảo tồn.

4. Phạm vi, quy mô khu bảo tồn:

a) Phạm vi khu bảo tồn:

b) Tọa độ khu bảo tồn:

- Kinh độ:

- Vĩ độ:

c) Tổng diện tích:

d) Các phân khu chức năng (ghi rõ tọa độ và diện tích):

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt;

- Phân khu phục hồi sinh thái;

- Phân khu dịch vụ - hành chính;

đ) Vùng đệm (ghi rõ tọa độ và diện tích).

(Bản đồ kèm theo)

5. Chương trình, dự án đầu tư

- Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Chương trình, dự án truyền thông, chuyển đổi sinh kế và phát triển cộng đồng.

- Chương trình, dự án phục hồi hệ sinh thái và các loài nguy cấp.

- Chương trình nghiên cứu khoa học, giáo dục.

- Chương trình, dự án khác (nếu có).

6. Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc Tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển.

7. Nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện …

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ, Tài chính, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chỉ huy trưởng: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã...(8).... và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Các Bộ, ngành có liên quan;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chủ tịch UBND các xã….;
- .....
- Lưu VT...(9)…. (10).

CHỦ TỊCH
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản. Trường hợp có cơ quan cấp trên trực tiếp thì ghi tên cơ quan cấp trên trực tiếp ở trên tên cơ quan, tổ chức trình văn bản.

(2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản.

(3) Địa danh.

(4) Tên khu bảo tồn biển.

(5). Tên văn bản sửa đổi, bổ sung về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

(6) Tên cơ quan đề nghị thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

(7) Loại hình khu bảo tồn biển: Vườn quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài - sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan.

(8) Tên địa phương cấp xã có khu bảo tồn biển.

(9) Chữ viết tắt tên đơn vị chủ trì lập đề nghị và số lượng bản lưu (nếu cần).

(10) Ký hiệu người đánh máy, nhân bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 05

MẪU DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN CẤP TỈNH

Dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

Phần I. SỰ CẦN THIẾT

I. GIỚI THIỆU TÍNH CẤP THIẾT PHẢI ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ, CĂN CỨ THỰC TIỄN

1. Căn cứ pháp lý

2. Căn cứ thực tiễn

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG, TÀI NGUYÊN SINH VẬT

1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN (TỪ KHI THÀNH LẬP ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH)

1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu bảo tồn trong thời kỳ trước

2. Phân tích, đánh giá những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trong thực hiện các mục tiêu bảo tồn trong thời kỳ trước

3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện mục tiêu bảo tồn trong thời gian tới

Phần II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ

1. Quan điểm điều chỉnh

2. Mục tiêu điều chỉnh

3. Nhiệm vụ

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Về vị trí, tọa độ địa lý

2. Về diện tích

3. Các phân khu chức năng

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển đến nguồn tài nguyên thiên nhiên

2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển đến kinh tế - xã hội của địa phương

3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích đến công tác quản lý

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ./.

Mẫu số 06

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH/THÀNH PHỐ ..(1)..** ---	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: ...../QĐ-..(2)....	*.....(3)....., ngày.....tháng.....năm .....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.....(4).....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ……(1)……

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Thuỷ sản ngày 21 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025;

Căn cứ Nghị định số …./…../NĐ-CP ngày ….tháng…..năm…. của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

Căn cứ Nghị định số …./…../NĐ-CP ngày ….tháng…..năm….. của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Thông tư số …./……/TT-BNNMT ngày ... tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

Căn cứ……(quyết định thành lập khu bảo tồn biển…..);

Theo đề nghị của…(6)… tại Tờ trình số…./TTr-… ngày… tháng… năm …

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh diện tích, ranh giới khu bảo tồn biển…..(4)….., gồm những nội dung sau:

1. Mục tiêu, nhiệm vụ của việc điều chỉnh diện tích, ranh giới:

2. Vị trí, tọa độ địa lý Khu bảo tồn biển……(4)…..sau khi điều chỉnh

a) Vị trí địa lý:

b) Tọa độ khu bảo tồn: Kinh độ: Vĩ độ:

3. Diện tích Khu bảo tồn……(4)…….. sau khi điều chỉnh là:……ha.

4. Các phân khu chức năng (ghi rõ tọa độ và diện tích từng phân khu):

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt:

- Phân khu phục hồi sinh thái:

- Phân khu dịch vụ - hành chính:

5. Vùng đệm (ghi rõ tọa độ và diện tích), (Bản đồ kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ, Tài chính, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chỉ huy trưởng: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, thành phố; thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã...(7).... và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Các Bộ, ngành có liên quan;
- TT Tỉnh ủy, thành ủy; TT HĐND tỉnh, thành phố (báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND;
- Chủ tịch UBND các xã….;
- .....
- Lưu VT,...(8)…. (9).

CHỦ TỊCH
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản. Trường hợp có cơ quan cấp trên trực tiếp thì ghi tên cơ quan cấp trên trực tiếp ở trên tên cơ quan, tổ chức trình văn bản.

(2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản.

(3) Địa danh.

(4) Tên khu bảo tồn biển.

(5) Tên văn bản sửa đổi, bổ sung về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

(6) Tên cơ quan đề nghị thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

(7) Tên địa phương cấp xã có khu bảo tồn biển.

(8) Chữ viết tắt tên đơn vị chủ trì lập đề nghị và số lượng bản lưu (nếu cần).

(9) Ký hiệu người đánh máy, nhân bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

PHỤ LỤC VI
DANH MỤC KHU BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN
Thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên

(Kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên khu vực	Tỉnh/Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
1	Sông Lô	Tuyên Quang, Phú Thọ	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V01a (21°44'12.39"N; 105°16'11.90"E) V01b (21°44'14.13"N; 105°16'18.09"E) V01c (21°17'53.61"N; 105°27'05.86"E) V01d (21°18'02.11"N; 105°27'03.43"E)	1.406
2[35]	Sông Lô 2	Tuyên Quang, Phú Thọ	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V2a (21°58'45.13"N; 105°08'24.70"E) V2b (21°58'41.33"N; 105°08'21.64"E) V2c (22°14'59.10"N; 104°54'34.40"E) V2d (22°15'00.82"N; 104°54'37.53"E)	770

[35] Số thứ tự "2" được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

PHỤ LỤC VII
QUY ĐỊNH ĐÁNH DẤU NGƯ CỤ KHAI THÁC THỦY SẢN TẠI NGƯ TRƯỜNG

(Kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Nghề khai thác	Dấu hiệu				Ghi chú
		Ban ngày	Ban đêm	Khoảng cách tối thiểu giữa hai dấu hiệu (m)	Chiều cao tối thiểu tính từ mặt nước biển (m)	
1	Câu vàng	Cờ màu xanh	Đèn chớp màu xanh	2.500	2,5	Ngoài dấu hiệu quy định bắt buộc, khuyến khích đánh dấu ngư cụ bằng thiết bị nhận dạng vô tuyến (Phao AIS).
2	Lưới rê	Cờ màu đỏ	Đèn chớp màu đỏ	2.000	2,0	
3	Lồng bẫy thả theo vàng	Cờ màu trắng	Đèn chớp màu trắng	2.500	2,5	
4	Chà tập trung cá	Cờ màu đen	-	-	2,0	
5	Lưới kéo		Đèn pha màu trắng, từ tàu chiếu về phía lưới kéo			

PHỤ LỤC VIII
DANH MỤC NGHỀ, NGƯ CỤ CẤM SỬ DỤNG KHAI THÁC THỦY SẢN Ở VÙNG KHƠI

(Kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Kích thước mắt lưới tối thiểu tại bộ phận tập trung thủy sản đối với ngư cụ khai thác nguồn lợi thủy sản ở vùng khơi, như sau:

TT	Tên loại ngư cụ	Kích thước mắt lưới quy định (2a (mm))
1	Lưới rê cá trích	28
2	Lưới rê thu, ngừ	90
3	Lưới rê cá mòi	60
4	Lưới vây; lưới vó, mành, hoạt động ngoài vụ cá cơm	20
5	Các loại lưới đánh cá cơm	10
6	Lưới kéo hoạt động vùng khơi	40
7	Lưới chụp; lồng bẫy ở vùng khơi	40

PHỤ LỤC IX
DANH MỤC KHU VỰC CẤM KHAI THÁC THỦY SẢN CÓ THỜI HẠN
Ở vùng khơi, vùng có phạm vi ở cả vùng lộng và vùng khơi; vùng lộng, vùng nội địa thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên

(Kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi/Tọa độ	Diện tích (ha)	Thời gian cấm (Từ ngày-đến ngày)
	I. Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn có phạm vi ở cả vùng lộng và vùng khơi				
1	Vùng biển phía Nam đảo Hạ Mai	Quảng Ninh	Phạm vi đường nối các điểm: C4a (20° 33' 00" N, 107° 27' 00" E) C4b (20° 33' 00" N, 107° 32' 00" E) C4c (20° 30' 00" N, 107° 32' 00" E) C4d (20° 30' 00" N, 107° 27' 00" E)	4.805	01/3-30/4
	II. Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn vùng ven lộng, vùng nội địa có phạm vi thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên				
2	Vùng ven biển Thành phố Hồ Chí Minh-Đồng Tháp	Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp	Phạm vi đường nối các điểm: C21a (10°22'38"N, 107°14'30"E) C21b (10°14'30"N, 107°19'30"E) C21c (10°02'21"N, 107°02'00"E) C21d (10°09'12"N, 106°48'56"E)	184.300	01/1-30 /4; 01/7-31/8; 01/11-30/11
3	Vùng ven biển cửa Trần Đề	Vĩnh Long, Cần Thơ	Phạm vi đường nối các điểm: C50a (9°32'00"N, 106°27'00"E) C50b (9°29'00"N, 106°30'00"E) C50c (9°19'30"N, 106°21'00"E) C50d (9°27'00"N, 106°12'00"E)	45.540	01/2-31/3; 01/4-30/6; 01/11-30/11
4	Cửa sông Định An và Trần Đề	Vĩnh Long, Cần Thơ	Phạm vi đường nối các điểm: C49a (9°35'06"N, 106°19'18"E) C49b (9°29'32"N, 106°15'30"E) C49c (9°29'56"N, 106°21'40"E)	5.555	01/4-30/6
5	Vùng ven biển Ninh Bình, Thanh Hóa	Ninh Bình, Thanh Hóa	Phạm vi đường nối các điểm: C10a (20° 00' 30" N, 106° 12' 20" E) C10b (20° 00' 30" N, 106° 18' 00" E) C10c (19° 51' 30" N, 106° 18' 00" E) C10d (19° 51' 30" N, 106° 07' 15" E) C10e (19° 46' 00" N, 106° 07' 15" E) C10f (19° 46' 00" N, 105° 55' 20" E)	56.251	01/4 -30/6
6	Sông Hồng	Lào Cai, Phú Thọ	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: C33a (21°14'49.28"N; 105°20'33.64"E) C33b (21°15'6.47"N; 105°20'29.02"E) C33c (22°18'39.55"N; 104°11'44.24"E) C33d (22°18'33.31"N; 104°11'42.65"E)	6.500 (dài khoảng 250 km)	01/3-31/7
7	Sông Hồng	Phú Thọ, Hà Nội, Hưng Yên, Ninh Bình	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: C31a (20°14'33.79"N; 106°34'58.52"E) C31b (20°15' 3.12"N; 106°35'27.56"E) C31c (21°14'49.28"N; 105°20'33.64"E) C31d (21°15' 6.47"N; 105°20'29.02"E)	14.900 (dài khoảng 250 km)	01/3-15/5

PHỤ LỤC X
DANH MỤC NGHỀ, NGƯ CỤ CẤM SỬ DỤNG KHAI THÁC THỦY SẢN
Ở vùng ven bờ, vùng lộng và vùng nội địa

(Kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản

TT	Tên nghề, ngư cụ	Phạm vi
1	Nghề lưới kéo (trừ lưới kéo moi/ruốc)	Vùng ven bờ; vùng nội địa
2	Nghề lồng xếp (lờ dây, bát quái, dớn, lừ)	Vùng ven bờ; vùng nội địa
3	Nghề kết hợp ánh sáng (trừ nghề câu tay mực)	Vùng ven bờ
4	Các nghề: đáy; xăm; chấn; xiệp; xịch; te, xẻo kết hợp với tàu có gắn động cơ.	Vùng ven bờ; vùng nội địa
5	Nghề cào đáy bằng khung sắt có kết hợp với tàu, máy kéo, bơm thổi (cào lươn, cào nhuyễn thể, banh lông).	Vùng lộng; vùng ven bờ; vùng nội địa

2. Quy định kích thước mắt lưới tối thiểu tại bộ phận tập trung thủy sản đối với ngư cụ khai thác nguồn lợi thủy sản ở vùng biển

TT	Tên loại ngư cụ	Kích thước mắt lưới quy định (2a (mm))
1	Rê trích	28
2	Rê thu ngừ	90
3	Rê mòi	60
4	Vây, vó, mành, rút, rùng hoạt động ngoài vụ cá cơm	20
5	Nò, sáo, quầng	18
6	Các loại lưới đánh cá cơm	10
7	Lưới kéo hoạt động vùng lộng	34
8	Lưới chụp; lồng bẫy ở vùng lộng	40

3. Quy định kích thước mắt lưới tối thiểu tại bộ phận tập trung thủy sản đối với ngư cụ khai thác nguồn lợi thủy sản ở vùng nội địa

TT	Tên loại ngư cụ	Kích thước mắt lưới quy định (2a (mm))
1	Lưới vây	18
2	Đăng, nò, sáo	18
3	Lưới rê (lưới bén hoặc tên gọi khác tùy theo vùng miền)	40
4	Lưới rê (cá linh)	15
5	Vó, rớ	20
6	Chài các loại	15

PHỤ LỤC XI
DANH MỤC KHU VỰC CẤM KHAI THÁC THỦY SẢN CÓ THỜI HẠN
Thuộc phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

(Kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

I. Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng biển

TT	Tên khu vực	Tỉnh/Thành phố	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày- đến ngày)
1	Vùng biển ven Đảo Cô Tô	Quảng Ninh	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C1a: (21°04'00"N, 107°39'00"E) C1b: (21°04'00"N, 107°52'30"E) C1c: (20°55'00"N, 107°52'30"E) C1d: (20°55'00"N, 107°39'00"E)	01/4 - 30/6
2	Vùng biển Long Châu - Hạ Mai	Hải Phòng	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C2a: (20°47'00"N, 107°10'50"E) C2b: (20°47'00"N, 107°26'00"E) C2c: (20°37'00"N, 107°26'00"E) C2d: (20°37'00"N, 107°10'50"E)	01/4 - 30/6; 01/8-31/8; 01/11-30/11
3	Vùng biển Tây Nam Long Châu	Hải Phòng	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C3a: (20°34’00"N, 106°57’00"E) C3b: (20°34’00"N, 107°03’00"E) C3c: (20°30’00"N, 107°03’00"E) C3d: (20°30’00"N, 106°57’10"E)	01/4 - 30/6; 01/11-30/11
4	Vùng ven biển Quất Lâm	Ninh Bình[36]	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C4a: (20°12’30"N, 106°26’50"E) C4b: (20°08’00"N, 106°31’00"E) C4c: (20°03’00"N, 106°24’00"E) C4d: (20°08’00"N, 106°19’30"E)	01/4 - 30/6
5	Vùng ven biển Quảng Xương	Thanh Hóa	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C6a: (19°40'00"N, 105°50'20"E) C6b: (19°40'00"N, 106° 02'00"E) C6c: (19°32'00"N, 106° 00'00"E) C6d: (19°32'00"N, 105°48'35"E)	01/4 - 30/5; 01/8 - 31/8
6	Vịnh Diễn Châu	Nghệ An	Trong phạm vi: Vĩ độ từ 18°57’N đến 19°03N, Kinh độ từ 105°36’E đến 105°42’E	01/4 - 30/6
7	Bãi tắm Cửa Lò	Nghệ An	Từ bờ Nam Lạch Lò đến bờ Bắc	01/4 - 30/9

[36] Cụm từ “Nam Định” được thay thế bởi cụm từ “Ninh Bình” theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 3 Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

TT	Tên khu vực	Tỉnh/Thành phố	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày- đến ngày)
			Lạch Hội, từ bờ ra xa đến 1.000m	
8	Vùng ven biển Nghi Xuân	Hà Tĩnh	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C9a: (18°40'00"N, 105°48'00"E) C9b: (18°43'00"N, 105°55'00"E) C9c: (18°32'00"N, 106°02'00"E) C9d: (18°27'30"N, 105°56'30"E)	01/3 -30/6
9	Vùng biển ven bờ khu vực Hòn La - Vũng Chùa	Quảng Trị	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C10a: (17°50'39"N, 106°30'33"E) C10b: (17°59'17"N, 106°36'58"E) C10c: (17°51'20"N, 106°44'20"E) C10d: (17°51'21"N, 106°28'39"E) C10e: (17°59'49"N, 106°29'11"E)	01/4-30/9
10	Vùng ven biển Lăng Cô	Thành phố Huế	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C11a: (16°16’35"N, 108°03’30"E) C11b: (16°20’35"N, 108°08’00"E) C11c: (16°16’35"N, 108°12’35"E) C11d: (16°12’55"N, 108°09’30"E)	01/4 - 30/6; 01/8 - 30/8
11	Đông Bắc Hòn Dài, Cù Lao Chàm	Đà Nẵng	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C12a: (15°56'55"N, 108°28'59"E) C12b: (15°56'57"N, 108°28'59"E) C12c: (15°56'48"N, 108°29'07"E) C12d: (15°56'48"N, 108°29'09"E)	01/5 - 30/7;
12	Hòn Cao- Mũi Còng Cọc, Nhơn Lý	Gia Lai	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C13a:(13°53’29"N, 109°17’24"E) C13b:(13°53’30"N, 109°17’22"E) C13c : (13°53’50"N, 109°17’36"E) C13d: (13°53’49"N, 109°17’38"E)	01/11 - 30/02; 01/5 - 30/6
13	Hòn Khô lớn-Bờ Đập-Mũi Yến, Nhơn Hải	Gia Lai	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C14a: (13°45’49"N, 109°17’23"E) C14b: (13°45’40"N, 109°18’00"E) C14c: (13°45’13"N, 109°17’54"E) C14d: (13°45’80"N, 109°17’14"E) C14e: (13°45’14"N, 109°17’15"E)	01/11 - 30/2; 01/5 - 30/6
14	Bắc Bãi Xếp, Ghềnh Ráng	Gia Lai	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C15a: (13°41’52'N, 109°13’57"E) C15b: (13°41’53"N, 109°14’16"E) C15c: (13°41’28"N, 109°14’21"E) C15d: (13°41’27"N, 109°13’57"E)	01/4 - 30/8;

TT	Tên khu vực	Tỉnh/Thành phố	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày- đến ngày)
15	Hòn Ngang- Hòn Sâu- Hòn Nhàn- Hòn Đất, Ghềnh Ráng	Gia Lai	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C16a: (13°40’54"N, 109°14’17"E) C16b: (13°41’08"N, 109°15’11"E) C16c:(13°40’40"N, 109°15’28"E) C16d:(13°40’49"N, 109°14’15"E)	01/3 - 30/6; 01/11 - 30/02
16	Bãi Làng- Mũi Lăng Bà, Nhơn Châu	Gia Lai	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C17a: (13°36’37"N, 109°21’14"E) C17b: (13°36’18"N, 109°21’40"E) C17c: (13°36’07"N, 109°21’28"E) C17d: (13°36’15"N, 109°21’05"E)	01/3 - 30/6; 01/11 - 30/02
17	Vùng ven biển Nha Trang	Khánh Hòa	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: B18a: (12°29'50"N, 109°18'55"E) B18b: (12°29'50"N, 109°27'00"E) B18c: (12°15'00"N, 109°27'00"E) B18d: (12°15'00"N, 109°11'50"E)	01/5-31/5; 01/7-31/8; 01/11-30/11
18	Vùng ven biển Phan Thiết	Lâm Đồng	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C19a: (11°01'50"N, 108°23'25"E) C19b: (10°54'00"N, 108°28'00"E) C19c: (10°40'00"N, 108°03'00"E) C19d: (10°43'45"N, 108°00'30"E)	01/11 - 30/11 01/01-30/4; 01/7-31/7;
19	Vùng ven biển vịnh Phan Rí	Lâm Đồng	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C20a: (11°11'00"N, 108°43'43"E) C20b: (11°07'50"N, 108°45'00"E) C20c: (11°02'00"N, 108°31'30"E) C20d: (11°05'00"N, 108°29'02"E)	01/02-30/4; 01/8-31/8; 01/11-30/11
20	Vùng ven biển Vĩnh Châu	Cần Thơ	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C22a: (9°21'30"N, 106°10'20"E) C22b: (9°12'30"N, 106°14'30"E) C22c: (9°06'30"N, 106°01'00"E) C22d: (9°16'30"N, 105°57'00"E)	01/11 - 30/11 01/02-31/5;
21	Vùng ven biển Đông Hải	Cà Mau	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C23a: (9°13'00"N, 105°47'30"E) C23b: (9°01'00"N, 105°51'00"E) C23c: (8°56'00"N, 105°36'00"E) C23d: (9°6'30"N, 105°32'00"E)	01/3-30/6; 01/10-30/11
22	Sân Nghêu Đồn, Thạnh Phong	Vĩnh Long	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C24a: (09°48’21"N, 106°36’05"E)	01/5-30/7; 01/11-30/01;

TT	Tên khu vực	Tỉnh/Thành phố	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày- đến ngày)
			C24b: (09°48’24"N, 106°36’24"E) C24c: (09°48’13"N, 106°36’18"E) C24d: (09°48’12"N, 106°36’39"E) C24e: (09°47’41"N, 106°36’32"E) C24g: (09°47’56"N, 106°37’00"E	
23	Vùng ven biển phía Đông Ngọc Hiển	Cà Mau	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C25a: (8°48'00"N, 105°17'30"E) C25b: (8°45'00"N, 105°21'00"E) C25c: (8°40'15"N, 105°15'30"E) C25d: (8°36'00"N, 105°19'00"E) C25e: (8°32'30"N, 105°14'00"E) C25f: (8°39'20"N, 105°07'30"E)	01/11-30/11 01/3-31/5;
24	Vùng ven biển phía Đông Hòn Khoai	Cà Mau	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C26a: (8°38'00"N, 105°05'50"E) C26b: (8°28'30"N, 105°06'00"E) C26c: (8°28'30"N, 105°01'00"E) C26d: (8°23'00"N, 105°01'00"E) C26e: (8°23'00"N, 104°56'00"E) C26f: (8°28'30"N, 104°56'00"E) C26g: (8°28'30"N, 104°52'00"E) C26h: (8°34'15"N, 104°51'30"E)	01/11 - 30/11 01/02-31/5
25	Vùng ven biển phía Tây Ngọc Hiển	Cà Mau	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C27a: (8°48'00"N, 104°35'00"E) C27b: (8°48'00"N, 104°47'00"E) C27c: (8°35'50"N, 104°44'00"E) C27d: (8°29'00"N, 104°44'00"E) C27e: (8°29'00"N, 104°47'00"E)	01/11 - 30/11 01/02-29/02; 01/5-30/6
26	Vùng ven biển vịnh Rạch Giá	An Giang	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C28a: (10°06’10"N, 104°56’50"E) C28b: (9°54’35"N, 105°00’35"E) C28c: (9°54’35"N, 104°56’50"E)	01/4 - 30/6
27	Vùng ven biển phía Đông An Thới	An Giang	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C29a: (10°03’00"N, 104°06’00"E) C29b: (10°03’00"N, 104°10’00"E) C29c: (9°59’00"N, 104°10’00"E) C29d: (9°59’00"N, 104°06’00"E)	01/11 - 30/11
28	Vùng biển phía Tây quần đảo Hải Tặc	An Giang	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C30a: (10°18’00"N, 104°16’00"E) C30b: (10°18’00"N, 104°20’00"E)	01/4 - 30/6

TT	Tên khu vực	Tỉnh/Thành phố	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày- đến ngày)
			C30c: (10°14’00"N, 104°20’00"E) C30d: (10°15’00"N, 104°16’00"E)	
29	Vùng biển phía Tây Bắc đảo Hòn Tre	An Giang	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C31a: (10°02’45"N, 104°47’00"E) C31b: (10°02’45"N, 104°51’00"E) C31c : (9°58’45"N, 104°51’00"E) C31d : (9°58’45"N, 104°47’00"E)	01/11 - 30/11

II. Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng nội địa

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày-đến ngày)
1	Sông Lô	Tuyên Quang	Từ bến Đền (xã Bạch Xa) đến cửa Ngòi Tèo chảy vào sông Lô (xã Phù Lưu)	01/4 - 31/7
2	Sông Hồng	Lào Cai	Ngòi Nhù, ngòi Bo, bãi Sọi Cờ, ngòi Đum, bãi Sọi Cờ, ngòi Thia	01/4 - 31/7
3	Sông Rạng và sông Văn Úc	Hải Phòng	Sông Rạng chảy qua xã Thanh Hà 4; sông Văn Úc từ xã Hùng Thắng đến xã Vĩnh Cường	01/3 - 30/6
4	Sông Đà, hồ Hòa Bình	Phú Thọ	Các cửa suối thuộc các xã Đà Bắc, Tân Lạc, Tân Mai thuộc hồ Hòa Bình	01/4 - 31/7
5	Sông Mã	Thanh Hóa	Vùng cửa Hới giữa xã Hoằng Giang và phường Quảng Cư	01/4 - 30/6
6	Sông Krong Ana	Đăk Lăk	Xã Ea Na, xã Krông Ana	01/6 - 31/8

PHỤ LỤC XII
DANH MỤC KHU BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN
Thuộc phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

(Kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

I. Danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng biển

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
1	Khu vực đặc khu Cô Tô	Quảng Ninh	Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V1 (20° 59' 14" N, 107° 46' 28" E)	147
2	Khu vực đặc khu Cô Tô	Quảng Ninh	Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V2 (20° 59' 56" N, 107° 48' 28" E)	32
3	Khu vực xã Đầm Hà	Quảng Ninh	Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V3 (21° 14' 03" N, 107° 32' 34" E)	270
4	Khu vực xã Đầm Hà	Quảng Ninh	Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V4 (21° 20' 08" N, 107° 39' 31" E)	36
5	Khu vực xã Quảng Hà	Quảng Ninh	Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V5 (21° 27' 43" N, 107° 47' 08" E)	1.070
6	Khu vực phường Móng Cái 2	Quảng Ninh	Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V6 (21° 24' 37" N, 107° 56' 02" E)	450
7	Khu vực đặc khu Vân Đồn 1	Quảng Ninh	Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V7 (20° 57' 08" N, 107° 32' 24" E)	500
8	Khu vực đặc khu Vân Đồn 2	Quảng Ninh	Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V8 (20° 53' 10" N, 107° 29' 28" E)	340
9	Khu vực đặc khu Vân Đồn 3	Quảng Ninh	Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V9 (21° 11' 27" N, 107° 27' 17" E)	190
10	Khu vực xã Đông Ngũ	Quảng Ninh	Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V10 (21° 17' 42" N, 107° 32' 26" E)	100
11	Khu vực xã Hải Lạng	Quảng Ninh	Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V11 (21° 14' 25" N, 107° 25' 15" E)	190
12	Khu vực xã Tiên Yên 1	Quảng Ninh	Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V12 (21° 17' 27" N, 107° 27' 40" E)	60
13	Khu vực xã Tiên Yên 2	Quảng Ninh	Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V13 (21° 17' 53" N, 107° 28' 31" E)	55
14	Vùng biển ven bờ Hưng Yên	Hưng Yên	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V14a (20° 34' 02" N, 106° 42' 41" E) V14b (20° 31' 42" N, 106° 45' 25" E) V14c (20° 27' 29" N, 106° 41' 30" E) V14d (20° 27' 46" N, 106° 39' 50" E) V14e (20° 29' 48" N, 106° 38' 12" E)	7.713

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
15[37]	(***được bãi bỏ***)			
16	Vùng biển Hòn Mê	Thanh Hóa	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V16a (19° 23' 38" N, 105° 53' 31" E) V16b (19° 23' 33" N, 105° 57' 10" E) V16c (19° 19' 56" N, 105° 57' 16" E) V16d (19° 18' 48" N, 105° 55' 37" E) V16e (19° 18' 48" N, 105° 53' 22" E) V16f (19° 21' 35" N, 105° 51' 21" E)	6.717
17	Vùng biển Hòn La - Vũng Chùa	Quảng Trị	Khu vực ven biển, vùng nước giới hạn bởi các điểm: V17a (17° 57' 43" N, 106° 30' 29" E) V17b (17° 57' 31" N, 106° 33' 50" E) V17c (17° 54' 13" N, 106° 32' 52" E) V17d (17° 50' 55" N, 106° 30' 20" E) V17e (17° 51' 35" N, 106° 26' 51" E) Khu vực xung quanh Hòn Gió, vùng nước giới hạn bởi các điểm: V17e (17° 56' 22" N, 106° 38' 31" E) V17g (17° 56' 22" N, 106° 41' 56" E) V17h (17° 53' 17" N, 106° 41' 56" E) V17i (17° 53' 17" N, 106° 38' 31" E)	11.362
18	Khu vực Điền Hải	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V18a (16º 38' 46" N, 107º 28' 16" E) V18b (16º 38' 38" N, 107º 28' 12" E) V18c (16º 38' 28" N, 107º 28' 31" E) V18d (16º 38' 35" N, 107º 28' 36" E)	514
19	Khu vực Vũng Mệ	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V19a (16º 37' 22" N, 107º 28 '05" E) V19b (16º 37' 27" N, 107º 28' 09" E) V19c (16º 37' 16" N, 107º 28' 41" E) V19d (16º 37' 07" N, 107º 28' 36" E)	589
20	Khu vực Cồn Máy Bay	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V20a (16º 37' 34" N, 107º 30' 04" E) V20b (16º 37' 26" N, 107º 29' 55" E) V20c (16º 37' 31" N, 107º 29' 45" E) V20d (16º 37' 48" N, 107º 29' 51" E) V20e (16º 37' 44" N, 107º 29' 58" E) V20f (16º 37' 39" N, 107º 29' 55" E)	299
21	Khu vực Doi Trộ Kèn	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V21a (16º 36' 25" N, 107º 30' 51" E) V21b (16º 36' 47" N, 107º 30' 02" E) V21c (16º 36' 42" N, 107º 31' 15" E) V21d (16º 36' 35" N, 107º 31' 17" E)	157

[37] Số thứ tự "15" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
22	Khu vực An Xuân	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V22a (16º 34' 58" N, 107º 33' 18" E) V22b (16º 35' 10" N, 107º 33' 30" E) V22c (16º 35' 05" N, 107º 33' 43" E) V22d (16º 34' 59" N, 107º 33' 41" E) V22e (16º 35' 00" N, 107º 33' 37" E) V22f (16º 35' 00" N, 107º 33' 25" E)	78
23	Khu vực Cồn Sầy	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V23a (16º 34' 44" N, 107º 35' 24" E) V23b (16º 34' 45" N, 107º 35' 30" E) V23c (16º 34' 22" N, 107º 35' 39" E) V23d (16º 34' 16" N, 107º 35' 27" E) V23d (16º 34' 16" N, 107º 35' 27" E)	368
24	Khu vực Cồn Chìm	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V24a (16º 24' 24" N, 107º 47' 33" E) V24b (16º 24' 27" N, 107º 47' 41" E) V24c (16º 24' 21" N, 107º 47' 54" E) V24d (16º 24' 11" N, 107º 48' 01" E) V24e (16º 24' 05" N, 107º 48' 00" E) V24f (16º 24' 04" N, 107º 47' 53" E)	256
25	Khu vực Doi Chỏi	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V25a (16º 30' 30" N, 107º 43' 01" E) V25b (16º 30' 23" N, 107º 42' 55" E) V25c (16º 30' 18" N, 107º 42' 46" E) V25d (16º 30' 32" N, 107º 42' 40" E) V25e (16º 30' 47" N, 107º 42' 51" E)	663
26	Khu vực Doi Mai Bống	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V26a (16º 28' 39" N, 107º 44' 17" E) V26b (16º 28' 45" N, 107º 44' 30" E) V26c (16º 28' 17" N, 107º 44' 33" E) V26d (16º 28' 13" N, 107º 44' 25" E)	323
27	Khu vực Vũng Bùn	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V27a (16º 27' 06" N, 107º 45' 18" E) V27b (16º 27' 08" N, 107º 45' 22" E) V27c (16º 26' 45" N, 107º 45' 34" E) V27d (16º 26' 43" N, 107º 45' 29" E)	235
28	Khu vực Vũng Điện	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V28a (16º 29' 58" N, 107º 41' 47" E) V28b (16º 30' 03" N, 107º 41' 54" E) V28c (16º 29' 47" N, 107º 42' 08" E) V28d (16º 29' 37" N, 107º 42' 01" E)	649
29	Khu vực Cồn Giá - Vinh Hà	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V29a (16º 20'10" N, 107º 49' 55" E) V29b (16º 21'36" N, 107º 49' 11" E) V29c (16º 22' 27" N, 107º 49' 44" E) V29d (16º 22' 23" N, 107º 49' 34" E)	293

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
30	Khu vực Đầm Hc Trung	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V30a (16º 21' 46" N, 107º 48' 43" E) V30b (16º 21' 44" N, 107º 48' 37" E) V30c (16º 21' 58" N, 107º 48' 22" E) V30d (16º 22' 05" N, 107º 48' 28" E)	373
31	Khu vực Đập Tây - Chùa Ma	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V31a (16º 20' 39" N, 107º 52' 39" E) V31b (16º 20' 33" N, 107º 52' 35" E) V31c (16º 20' 46" N, 107º 52' 07" E) V31d (16º 21' 04" N, 107º 51' 46" E) V31e (16º 20' 09" N, 107º 51' 50" E) V31f (16º 20' 51" N, 107º 52' 11" E)	1.002
32	Khu vực Hòn Núi Quện	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V32a (16º 18' 00" N, 107º 54' 58" E) V32b (16º 18' 02" N, 107º 54' 51" E) V32c (16º 18' 24" N, 107º 54' 31" E) V32d (16º 18' 20" N, 107º 54' 36" E)	987
33	Khu vực Đập Làng - Gành Lăng	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V33a (16º 19' 57" N, 107º 55' 15" E) V33b (16º 19' 56" N, 107º 55' 10" E) V33c (16º 19' 25" N, 107º 55' 14" E) V33d (16º 19' 22" N, 107º 55' 18" E) V33e (16º 19' 58" N, 107º 55' 16" E) V33f (16º 19' 57" N, 107º 55' 11" E) V33g (16º 19' 22" N, 107º 55' 13" E) V33h (16º 19' 22" N, 107º 55' 20" E)	367
34	Khu vực Hà Nã	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V34a (16º 20' 39" N, 107º 52' 39" E) V34b (16º 20' 34" N, 107º 52' 37" E) V34c (16º 20' 28" N, 107º 53' 15" E) V34d (16º 20' 37" N, 107º 53' 10" E)	1.154
35	Khu vực Đá Miếu	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V35a (16º 18' 08" N, 107º 48' 21" E) V35b (16º 18' 17" N, 107º 48' 33" E) V35c (16º 18' 07" N, 107º 48' 51" E) V35d (16º 18' 57" N, 107º 48' 41" E)	566
36	Khu vực Đá Dầm	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V36a (16º 17' 28" N, 107º 49' 04" E) V36b (16º 17' 43" N, 107º 49' 05" E) V36c (16º 17' 42" N, 107º 49' 27" E) V36d (16º 17' 28" N, 107º 49' 26" E)	714
37	Khu vực Đình Đôi - Cửa Cạn	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V37a (16º 21' 30" N, 107º 50' 45" E) V37b (16º 21' 29" N, 107º 50' 43" E) V37c (16º 21' 09" N, 107º 50' 49" E) V37d (16º 21' 09" N, 107º 50' 57" E)	340

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
			V37e (16º 21' 11" N, 107º 51' 00" E)	
38	Khu vực Hòn Voi - Vũng Đèo	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V38a (16º 17' 04" N, 107º 54' 01" E) V38b (16º 17' 10" N, 107º 53' 59" E) V38c (16º 17' 25" N, 107º 54' 12" E) V38d (16º 17' 15" N, 107º 54' 26" E)	557
39	Khu vực Nam Hòn Đèo	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V39a (16º 16' 59" N, 107º 51' 37" E) V39b (16º 17' 12" N, 107º 51' 45" E) V39c (16º 17' 01" N, 107º 51' 59" E) V39d (16º 16' 47" N, 107º 51' 48" E)	1.156
40	Vùng biển Tam Tiến	Đà Nẵng	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V40a (15º 33' 30" N, 108º 34' 48" E) V40b (15º 34' 32" N, 108º 36' 14" E) V40c (15º 33' 10" N, 108º 37' 25" E) V40d (15º 32' 07" N, 108º 36' 03" E)	1.053
41	Vùng biển Tam Hải	Đà Nẵng	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V41a (15º 32' 00" N, 108º 38' 49" E) V41b (15º 32' 00" N, 108º 43' 00" E) V41c (15º 30' 22" N, 108º 42' 59" E) V41d (15º 29' 23" N, 108º 41' 57" E) V41e (15º 29' 53" N, 108º 39' 27" E)	2.664
42	Vùng biển Gành Yến	Quảng Ngãi[38]	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V42a (15° 25' 09"N, 108° 49' 40"E) V42b (15° 25' 35"N, 108° 50' 27"E) V42c (15° 20' 16"N, 108° 55' 00"E) V42d (15° 19' 18"N, 108° 54' 12"E) V42e (15° 19' 10"N, 108° 52' 51"E)	5.209
43	Cửa biển An Dũ	Gia Lai	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V43a (14° 28' 45"N, 109° 05' 24"E) V43b (14° 28' 35"N, 109° 05' 30"E) V434c (14° 28' 50"N, 109° 05' 59"E) V43d (14° 29' 10"N, 109° 05' 54"E) V43e (14° 30' 18"N, 109° 05' 17"E) V43f (14° 31' 01"N, 109° 05' 02"E) V43g (14° 31' 00"N, 109° 04' 58"E) V43h (14° 29' 57"N, 109° 05' 17"E) V43i (14° 29' 30"N, 109° 05' 34"E) V43k (14° 29' 13"N, 109° 05' 36"E)	165
44	Vùng biển Hoài Mỹ - Mỹ Đức	Gia Lai	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V44a (14° 24' 25"N, 109° 07' 18"E) V44b (14° 24' 53"N, 109° 08' 31"E)	2.160

[38] Cụm từ "Đà Nẵng" được thay thế bởi cụm từ "Quảng Ngãi" theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 3 Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
			V44c (14° 24' 29"N, 109° 09' 52"E) V44d (14° 20' 44"N, 109° 08' 18"E)	
45	Đầm Đề Gi	Gia Lai	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V45a (14° 07' 52"N, 109° 12' 08"E) V45b (14° 10' 29"N, 109° 10' 28"E) V45c (14° 09' 32"N, 109° 09' 30"E) V45d (14° 08' 50"N, 109° 10' 19"E) V45e (14° 07' 52"N, 109° 10' 14"E) V45f (14° 07' 29"N, 109° 10' 23"E) V45g (14° 07' 36"N, 109° 11' 49"E)	1.250
46	Vùng biển Phù Cát	Gia Lai	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V46a (14° 08' 16"N, 109° 13' 40"E) V46b (14° 07' 30"N, 109° 16' 30"E) V46c (14° 03' 30"N, 109° 16' 50"E) V46d (14° 03' 30"N, 109° 13' 40"E)	5.115
47	Đầm Thị Nại	Gia Lai	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V47a (13° 53' 05"N, 109° 13' 47"E) V47b (13° 53' 10"N, 109° 14' 48"E) V47c (13° 49' 11"N, 109° 15' 19"E) V47d (13° 48' 47"N, 109° 14' 53"E) V47e (13° 48' 43"N, 109° 13' 45"E) V47f (13° 49' 45"N, 109°13' 23"E) V47g (13° 51' 33"N, 109°13' 40"E)	2.128
48	Vùng biển Nhơn Lý	Gia Lai	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V48a (13° 53' 13"N, 108° 17' 15"E) V48b (13° 54' 14"N, 108° 17' 16"E) V48c (13° 54' 14"N, 108° 19' 20"E) V48d (13° 50' 39"N, 108° 19' 20"E) V48e (13° 50' 39"N, 108° 17' 53"E)	2.110
49	Vùng biển Hòn Yến	Đắk Lắk	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V49a (13° 14' 36"N, 109° 18' 13"E) V49b (13° 13' 18"N, 109° 20' 15"E) V49c (13° 12' 25"N, 109° 19' 45"E) V49d (13° 13' 08"N, 109° 17' 54"E)	1.107
50	Vùng biển Đông Hoa	Đắk Lắk	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V50a (13° 00' 57"N, 109° 22' 26"E) V50b (13° 03' 50"N, 109° 26' 50"E) V50c (12° 57' 35"N, 109° 31' 25"E) V50d (12° 54' 45"N, 109° 27' 22"E)	13.830
51	Vịnh Vân Phong	Khánh Hòa	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V50a (12° 38' 32"N, 109° 20' 43"E) V50b (12° 37' 59"N, 109° 20' 33"E) V50c (12° 32' 59"N, 109° 23' 51"E) V50d (12° 29' 52"N, 109° 18' 53"E)	39.100
52	Vùng biển Cam Lâm - Cam Ranh	Khánh Hòa	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V52k (12° 09' 47"N, 109° 19' 07"E)	35.540

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
			V52c (11° 55' 01"N, 109° 24' 29"E) V52h (11° 57' 11"N, 109° 17' 06"E) V52i (12° 08' 33"N, 109° 13' 26"E)	
53	Vịnh Phan Rang	Khánh Hoà	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V53a (11° 34' 41"N, 109° 08' 50"E) V53b (11° 29' 56"N, 109° 13' 29"E) V53c (11° 15' 04"N, 108° 59' 22"E) V53d (11° 18' 38"N, 108° 56' 25"E)	49.650
54	Vùng biển Hàm Thuận Nam - La Gi	Lâm Đồng	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V54a (10° 48' 33"N, 108° 01' 55"E) V54b (10° 38' 39"N, 108° 08' 56"E) V54c (10° 39' 29"N, 108° 01' 00"E) V54d (10° 39' 29"N, 107° 52' 30"E) V54e (10° 34' 25"N, 107° 46' 00"E) V54f (10° 37' 50"N, 107° 43' 48"E)	33.727
55	Vùng lộng Vĩnh Long	Vĩnh Long	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V55a (10° 02' 21"N, 107° 01' 58"E) V55b (9° 36' 13"N, 107° 21' 06"E) V55c (9° 25' 49"N, 107° 16' 06"E) V55d (9° 41' 42"N, 106° 50' 11"E) V55e (10° 00' 38"N, 106° 58' 44"E)	185.900
56	Ven bờ Cần Thơ	Cần Thơ	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V56a (9° 08' 39"N, 105° 56' 30"E) V56b (9° 08' 39"N, 106° 12' 19"E) V56c (8° 58' 51"N, 106° 12' 19"E) V56d (8° 58' 51"N, 105° 56' 30"E)	52.600
57	Ven bờ Trần Văn Thời	Cà Mau	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V57a (9° 18' 46"N, 104° 37' 01"E) V57b (9° 18' 46"N, 104° 49' 27"E) V57c (9° 12' 26"N, 104° 48' 40"E) V57d (9° 12' 40" N, 104° 44' 34"E) V57e (9° 15' 43" N, 104° 44' 27"E) V57f (9° 16' 21" N, 104° 38' 42"E) V57g (9° 13' 13" N, 104° 38' 23"E) V57h (9° 10' 56" N, 104° 44' 13"E) V57i (9° 10' 55" N, 104° 47' 06"E) V57k (9° 08' 57" N, 104° 47' 03"E) V57l (9° 08' 57"N, 104° 37' 01"E)	28.280
58	Vùng biển quần đảo Bà Lụa	An Giang	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V58a (10° 12' 21"N, 104° 27' 17"E) V58b (10° 12' 21"N, 104° 35' 08"E) V58c (10° 08' 48"N, 104° 36' 50"E) V58d (9° 59' 54"N, 104° 36' 50"E) V58e (9° 59' 54"N, 104° 27' 17"E)	38.230
59	Ven bờ phía đảo Đông Phú Quốc	An Giang	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V59a (10° 21' 58"N, 104° 08' 50"E)	32.450

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
			V59b (10° 21' 57"N, 104° 13' 01"E) V59c (10° 04' 05"N, 104° 13' 01"E) V59d (10° 04' 05"N, 104° 05' 06"E) V59e (10° 15' 09"N, 104° 09' 02"E)	

II. Danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng nội địa

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
1	Hồ Núi Cốc	Thái Nguyên	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V1a (21°35'07.72"N; 105°41'41.41"E) V1b (21°34'44.70"N; 105°40'47.08"E) V1c (21°35'22.99"N; 105°40'05.36"E) V1d (21°35'40.47"N; 105°40'31.62"E)	242
2	Hồ Hòa Bình	Sơn La	Vùng nước có tọa độ trung tâm: V2 (20°48'13.03"N; 105°15'34.84"E)	790
3	Hồ Thác Bà	Lào Cai	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V3a (21°53'54.01"N; 104°56'22.00"E) V3b (21°54'58.55"N; 104°54'46.84"E) V3c (21°55'44.07"N; 104°55'48.59"E) V3d (21°54'21.31"N; 104°57'21.77"E)	722
4[39]	(***được bãi bỏ***)			
5	Hồ suối Hai	Hà Nội	Vùng nước có tọa độ trung tâm: V5 (21° 9'18.78"N; 105°23'14.43"E)	950
6	Hồ Đồng Mô	Hà Nội	Vùng nước có tọa độ trung tâm: V6 (21° 2'52.73"N; 105°28'52.23"E)	900
7	Hồ Xuân Khanh	Hà Nội	Vùng nước có tọa độ trung tâm: V7 (21° 7'32.80"N; 105°26'11.88"E)	150
8	Đầm Trà Ổ	Gia Lai	Vùng nước có tọa độ trung tâm: V8 (14°18'18.24"N; 109° 7' 8.16"E)	1.140
9	Hồ Lăk	Đắk Lắk	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V9a (12°25'42.67"N; 108°10'08.16"E) V9b (12°25'41.93"N; 108°10'31.35"E) V9c (12°25'02.55"N; 108°10'30.97"E) V9d (12°25'01.58"N; 108°09'51.45"E)	122
10	Hồ Phước Hòa	Đồng Nai	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V10a (11°27'55.85"N; 106°42'48.96"E) V10b (11°27'44.13"N; 106°42'38.45"E) V10c (11°27'56.64"N; 106°42'16.90"E) V10d (11°28'05.50"N; 106°42'18.53"E)	23
11	Hồ Thác Mơ	Đồng Nai	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V11a (11°49'27.07"N; 107°02'47.79"E)	1.660

[39] Số thứ tự "4" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
			V11b (11°47'45.48"N; 107°04'28.78"E) V11c (11°50'55.00"N; 107°04'39.59"E) V11d (11°50'15.98"N; 107°06'00.77"E)	
12	Hồ Dầu Tiếng	Tây Ninh	Vùng nước có tọa độ trung tâm: V12 (11°24'49.50"N; 106°19'47.86"E)	4.000
13	Hồ Trị An	Đồng Nai	Vùng nước có tọa độ trung tâm: V13 (11°12'37.55"N; 107°12'43.30"E)	1.465
14	Hồ Trị An	Đồng Nai	Vùng nước có tọa độ trung tâm: V14 (11° 7' 9.99"N; 107° 0'25.13"E)	671
15	Suối Lê Nin	Cao Bằng	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V15a (22°59'15.89"N; 106°02'55.79"E) V15b (22°59'14.84"N; 106°02'55.61"E) V15c (22°56'05.78"N; 106°02'50.96"E) V15d (22°56'05.75"N; 106°02'50.59"E)	15
16	Từ đập thủy điện Thác Xăng đến cầu Văn Mịch	Lạng Sơn	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V16a (22°10'17.26"N; 106°29'55.40"E) V16b (22°10'13.14"N; 106°29'58.75"E) V16c (22° 5'40.59"N; 106°23'37.22"E) V16d (22° 5'41.43"N; 106°23'35.69"E)	328 ha
17	Sông Chảy	Lào Cai	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V17a (22°12'49.42"N; 104°30'46.99"E) V17b (22°12'48.06"N; 104°30'47.09"E) V17c (22°10'59.88"N; 104°35'27.83"E) V17d (22°11'01.40"N; 104°35'25.60"E)	100
18	Sông Chảy	Lào Cai	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V18a (21°58'34.41"N; 104°47'28.30"E) V18b (21°58'31.98"N; 104°47'26.34"E) V18c (22°00'07.49"N; 104°46'09.75"E) V18d (22°00'06.30"N; 104°46'05.40"E)	47
19	Sông Đà	Lai Châu	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V19a (22°34'09.26"N; 102°21'34.03"E) V19b (22°34'07.70"N; 102°21'34.66"E) V19c (22°34'15.38"N; 102°30'08.32"E) V19d (22°34'17.40"N; 102°30'08.01"E)	95
20	Sông Đà	Lai Châu	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V20a (22°13' 1.94"N; 102°49'42.92"E) V20b (22°12'56.00"N; 102°49'39.02"E) V20c (22°07'13.59"N; 103°18'30.85"E) V20d (22°04'35.77"N; 103°10'10.45"E)	1.267
21	Sông Đà	Điện Biên	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V21a (22°04'35.77"N; 103°10'10.45"E) V21d (22°04'54.18"N; 103°10'09.79"E) V21c (22°07'14.07"N; 103°18'20.51"E) V21d (22°07'13.59"N; 103°18'30.85"E)	727
22	Sông Đà	Điện Biên	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V22a (22°09'16.48"N; 103°23'36.91"E)	1.637

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
			V22b (22°09'04.81"N; 103°23'13.54"E) V22c (21°59'49.04"N; 103°28'01.57"E) V22d (21°59'16.08"N; 103°27'49.10"E)	
23[40]	***(được bãi bỏ)***			
24[41]	***(được bãi bỏ)***			
25	Sông Đà	Phú Thọ	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V25a (21°01'36.17"N; 104°52'14.96"E) V25b (21°01'48.06"N; 104°52'20.14"E) V25c (20°48'04.08"N; 105°06'08.35"E) V25d (20°48'01.24"N; 105°05'50.82"E)	44
26	Sông Đà	Phú Thọ	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V26a (20°49'33.97"N; 105°20'57.66"E) V26b (20°49'41.68"N; 105°20'52.87"E) V26c (20°54'01.54"N; 105°21'01.18"E) V26d (20°54'03.47"N; 105°20'44.33"E)	400
27	Sông Đà	Phú Thọ	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V27a (21°06'40.56"N; 105°19'03.78"E) V27b (21°06'41.34"N; 105°19'19.31"E) V27c (21°15'12.46"N; 105°21'12.31"E) V27d (21°15' 0.31"N; 105°21' 4.23"E)	1.160
28	Sông Gâm	Tuyên Quang	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V28a (22°43'55.60"N; 105°22'25.04"E) V28b (22°43'57.12"N; 105°22'24.52"E) V28c (22°43'20.11"N; 105°13'29.44"E) V30d (22°43'19.68"N; 105°13'30.91"E)	164
29	Sông Gâm	Tuyên Quang	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V29a (22°07'49.54"N; 105°16'36.06"E) V29b (22°07'47.35"N; 105°16'30.71"E) V29b (21°59'54.58"N; 105°13'01.14"E) V29d (21°59'51.10"N; 105°13'04.23"E)	347
30	Sông Lô	Tuyên Quang	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V30a (22°50'10.54"N; 104°58'41.16"E) V30b (22°50'11.03"N; 104°58'40.70"E) V30c (22°44'01.72"N; 104°59'03.98"E) V30d (22°43'58.76"N; 104°59'06.57"E)	153
31	Sông Văn Úc	Hải Phòng	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V33a (20°41'53.56"N; 106°41'11.72"E) V33b (20°41'43.28"N; 106°41'10.11"E) V33c (20°46'21.42"N; 106°33'11.60"E) V33d (20°46'21.60"N; 106°32'54.89"E)	897

[40] Số thứ tự "23" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

[41] Số thứ tự "24" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
32	Sông Đa Độ	Hải Phòng	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V34a (20°41'58.45"N; 106°40'54.82"E) V34b (20°41'57.81"N; 106°40'58.35"E) V34c (20°50'21.23"N; 106°29'53.12"E) V34d (20°50'19.12"N; 106°29'53.18"E)	450
33	Sông Gía	Hải Phòng	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V35a (21°00'22.03"N; 106°37'18.26"E) V35b (21°00'22.02"N; 106°37'23.14"E) V35c (20°56'56.56"N; 106°44'28.20"E) V35d (20°56'49.04"N; 106°44'28.26"E)	310
34	Sông Hồng	Lào Cai	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V36a (22°28'54.22"N; 103°59'10.60"E) V36a (22°28'52.33"N; 103°59'09.44"E) V36a (22°30'11.07"N; 103°58'10.25"E) V36a (22°30'09.11"N; 103°58'06.13"E)	45
35	Sông Hồng	Lào Cai	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V37a (22°27'14.51"N; 104° 1'36.80"E) V37b (22°27'11.52"N; 104° 1'34.43"E) V37c (22°20'19.96"N; 104° 9'25.51"E) V37d (22°20'28.33"N; 104° 9'23.96"E)	414
36	Sông Hồng	Hà Nội	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V38a (21°17' 5.24"N; 105°21'44.49"E) V38b (21°16'57.24"N; 105°21'49.06"E) V38c (21°17'44.08"N; 105°22'56.69"E) V38d (21°17'36.93"N; 105°23' 2.66"E)	62,4
37	Sông Hồng	Hà Nội	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V39a (21°11'50.74"N; 105°18'52.44"E) V39b (21°11'42.98"N; 105°18'54.38"E) V39c (21°11'49.36"N; 105°19' 9.79"E) V39d (21°11'58.42"N; 105°19' 8.45"E)	12,8
38	Sông Hồng	Hà Nội	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V40a (21°14'43.05"N; 105°21'10.47"E) V40b (21°14'41.18 "N; 105°21'18.00"E) V40c (21°14'55.56"N; 105°21'22.89"E) V40d (21°15' 0.27"N; 105°21'21.60"E) V40e (21°15'22.09"N; 105°21'31.10"E) V40f (21°15'38.83"N; 105°21'32.77"E) V40g (21°15'51.61"N; 105°21'28.63"E) V40h (21°16' 8.21"N; 105°21'29.36"E) V40i (21°16' 8.18"N; 105°21'20.68"E) V40k (21°15'37.38" N; 105°21'20.66"E)	90
39	Sông Mía-Văn Úc	Hải Phòng	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V41a (20°50'49.89"N; 106°25'13.50"E) V41b (20°50'39.36"N; 106°25'11.32"E)	230

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
			V41c (20°48'12.36"N; 106°28'56.03"E) V41d (20°48'10.98"N; 106°28'51.85"E)	
40	Sông Mía-Văn Úc	Hải Phòng	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V42a (20°52'24.76"N; 106°28'27.03"E) V42b (20°52'22.50"N; 106°28'29.46"E) V42c (20°54'51.42"N; 106°28'33.06"E) V42d (20°54'50.81"N; 106°28'29.72"E)	62
41	Sông Mía-Văn Úc	Hải Phòng	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V43a (20°48' 6.71"N; 106°30'37.92"E) V43b (20°48'10.41"N; 106°30'30.83"E) V43c (20°49' 9.05"N; 106°29'29.24"E) V43d (20°49'14.94"N; 106°29'31.64"E)	117
42[42]	***(được bãi bỏ)***			
43	Sông Mã	Thanh Hóa	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V45a (20°22'43.66"N; 105°06'13.92"E) V45b (20°22'40.32"N; 105°06'11.36"E) V45c (20°23'20.44"N; 105°05'38.81"E) V45d (20°23'13.60"N; 105°05'37.46"E)	19
44	Sông Mã	Thanh Hóa	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V46a (20°17'57.01"N; 105°09'58.25"E) V46b (20°17'53.75"N; 105°09'55.64"E) V46c (20°19'06.62"N; 105°12'36.34"E) V46d (20°19'06.35"N; 105°12'30.35"E)	150
45	Sông Mã	Thanh Hóa	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V47a (19°53'16.64"N; 105°56'19.94"E) V47b (19°53'14.87"N; 105°56'26.82"E) V47c (19°53'33.75"N; 105°56'24.42"E) V47d (19°53'33.62"N; 105°56'19.78"E)	10
46	Sông Mã	Thanh Hóa	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V48a (19°47'17.92"N; 105°55'28.67"E) V48b (19°47'16.63"N; 105°55'25.96"E) V48c (19°47'40.61"N; 105°54'19.49"E) V48d (19°47'39.23"N; 105°54'19.88"E)	23
47	Sông Mã	Thanh Hóa	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V49a (20°14'05.27"N; 105°26'44.50"E) V49b (20°14'04.33"N; 105°26'39.45"E) V49c (20°13'43.11"N; 105°26'46.77"E) V49d (20°13'42.84"N; 105°26'42.77"E)	10
48	Sông Mã	Thanh Hóa	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V50a (20°14'18.62"N; 105°24'47.64"E) V50b (20°14'20.24"N; 105°24'42.25"E) V50c (20°14'48.62"N; 105°25'46.87"E)	44

[42] Số thứ tự "42" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
			V50d (20°14'42.84"N; 105°25'45.48"E)	
49	Sông Mã	Thanh Hóa	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V51a (19°56'56.21"N; 106°00'08.63"E) V51b (19°56'58.28"N; 106°00'15.16"E) V51c (19°58'11.75"N; 105°59'27.51"E) V51d (19°58'08.59"N; 105°59'28.93"E)	58
50[43]	***(được bãi bỏ)***			
52	Sông Mã	Điện Biên	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V53a (21°16'48.01"N; 103°24'40.31"E) V53c (21°16'47.12"N; 103°24'40.90"E) V53d (21°12'42.18"N; 103°16'47.94"E) V53d (21°12'41.90"N; 103°16'49.14"E)	80
52	Sông Lam	Nghệ An	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V54a (19°20'26.70"N; 104°27'34.53"E) V54b (19°20'24.70"N; 104°27'33.56"E) V54c (19°17'11.14"N; 104°26'06.06"E) V54d (19°17'08.83"N; 104°26'04.21"E)	112
53	Sông Lam	Nghệ An	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V55a (18°46'14.08"N; 105°45'49.94"E) V55b (18°45'58.42"N; 105°46'09.62"E) V55c (18°45'33.14"N; 105°45'07.38"E) V55d (18°45'20.49"N; 105°45'18.42"E)	144
54	Sông Ba	Đắk Lắk	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V56a (13°03'23.49"N; 108°56'27.46"E) V56b (13°03'19.97"N; 108°56'21.09"E) V56c (13°02'00.43"N; 108°58'27.18"E) V56d (13°01'55.99"N; 108°58'21.51"E)	132
55	Sông Cái	Đắk Lắk	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V57a (13°19'41.25"N; 109°12'36.32"E) V57b (13°19'32.58"N; 109°12'37.54"E) V57c (13°21'36.37"N; 109°15'13.15"E) V57d (13°21'28.43"N; 109°15'04.59"E)	130
56	Sông Krong Ana	Đắk Lắk	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V58a (12°32'10.44"N; 108°21'21.58"E) V58b (12°32'10.54"N; 108°21'22.81"E) V58c (12°29'42.61"N; 107°59'24.59"E) V58d (12°29'44.47"N; 107°59'24.20"E)	400
57	Sông Krông Pách	Đắk Lắk	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V59a (12°40'40.91"N; 108°26'50.03"E) V59b (12°40'40.79"N; 108°26'51.04"E) V59c (12°39'50.91"N; 108°38'28.27"E) V59d (12°39'51.63"N; 108°38'28.30"E)	150
58	Sông Vàm Nao	An Giang	Vùng nước giới hạn bởi các điểm:	280

[43] Số thứ tự "50" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 3 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
			V60a (10°32'35.22"N; 105°19'52.20"E) V60b (10°32'40.17"N; 105°19'39.80"E) V60c (10°34'36.99"N; 105°21'49.71"E) V60d (10°34'19.58"N; 105°22'11.85"E)	
59	Sông Hậu	An Giang	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V61a (10°33'21.08"N; 105°17'25.21"E) V61b (10°33'07.07"N; 105°17'22.62"E) V61c (10°22'33.44"N; 105°27'36.62"E) V61d (10°22'29.15"N; 105°27'17.17"E)	2.053
60	Vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long	An Giang	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V62a (10°48'45.11"N; 105°04'37.06"E) V62b (10°48'43.49"N; 105°04'34.89"E) V62c (10°47'52.30"N; 105°03'58.08"E) V62d (10°47'50.79"N; 105°03'59.17"E)	25
61	Vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long	Cà Mau	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V63a (9°18'46.89"N; 104°52'33.58"E) V63b (9°20'46.39"N; 104°52'27.84"E) V63c (9°20'54.91"N; 104°53'35.36"E) V63d (9°20'38.45"N; 104°53'40.69"E) V63e (9°20'39.11"N; 104°53'47.04"E) V63f (9°20'31.65"N; 104°53'47.17"E) V63g (9°20'29.89"N; 104°53'29.65"E) V63h (9°19'45.91"N; 104°53'30.39"E) V63i (9°19'45.89"N; 104°53'40.13"E) V63k (9°18'59.74"N; 104°53'34.74"E) V63l (9°18'59.94"N; 104°53' 2.37"E) V63m (9°19' 2.91"N; 104°53' 1.89"E) V63n (9°19' 2.81"N; 104°52'49.72"E) V630 (9°18'46.82"N; 104°52'51.24"E) V63p (9°19'45.91"N; 104°53'30.39"E)	652
62	Sông Mê Kông	Đồng Tháp	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V64a (10°47'27.13"N; 105°16'08.36"E) V64b (10°47'53.84"N; 105°16'31.09"E) V64c (10°47'05.53"N; 105°20'23.00"E) V64d (10°46'32.78"N; 105°20'29.55"E)	660
63	Sông Mê Kông	Đồng Tháp	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V65a (10°47’29.5’’N; 105°20’28.6’’E) V65b (10°47’34.8’’N; 105°20’38.7’’E) V65c (10°48’21.6’’N; 105°21’40.3’’E) V65d (10°48’21.6’’N; 105°21’40.3’’E) V65e (10°49’07.4’’ N; 105°20’25.9’’E) V65f (10°49’07.4’’N; 105°20’21.3’’E) V65g (10°49’32.8’’N; 105°18’50.4’’E) V65h (10°49’24.9’’N; 105°18’46.6’’E)	140
64	Vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long	Đồng Tháp	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V66a (10°46'34.77"N; 105°28'40.99"E)	7.206

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
			V66b (10°45'27.46"N; 105°29'14.11"E) V66c (10°45'16.99"N; 105°27'50.89"E) V66d (10°41'08.66"N; 105°29'31.27"E) V66e (10°40'38.51"N; 105°33'23.40"E) V66f (10°40'53.55"N; 105°33'25.25"E) V66g (10°41'10.33"N; 105°33'23.33"E) V66h (10°41'20.71"N; 105°33'41.33"E) V66i (10°40'48.60"N; 105°34'04.80"E) V66k (10°43'44.44"N; 105°36'28.49"E) V66l (10°44'51.91"N; 105°35'36.74"E) V66m (10°43'59.96"N; 105°34'36.87"E) V66m (10°42'30.03"N; 105°33'39.72"E) V66o (10°41'23.14"N; 105°33'15.38"E) V66p (10°45'30.38"N; 105°30'28.14"E) V66q (10°46'35.04"N; 105°29'43.76"E)	